

QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.: 3103.01/2025/CV-FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Ha Noi, March 31, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*

- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEFCV50**

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Addres*: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *7th floor, 17-storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi city*

- Điện thoại/Tel: (84) 24 – 7300 1313

- Email: etffcapvnx50@fpt.com

Website: <https://fptcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 của Quỹ ETF FPT Capital VNX50**

Contents of information disclosure: The 2024 audited financial statement of ETF FPT Capital VNX50

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://fptcapital.com.vn/> /*This information was published on the company's/the Fund's website on 31/03/2025, as in the link: https://fptcapital.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

Báo cáo tài chính năm 2024 của Quỹ ETF FPT Capital VNX50/ *The 2024 audited financial statement of ETF FPT Capital VNX50*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Attorney-in-fact to publish information



NGUYỄN THÀNH LONG

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 9
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo kiểm toán độc lập	11 - 12
Báo cáo thu nhập	13
Báo cáo tình hình tài chính	14 - 15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	16
Báo cáo danh mục đầu tư	17 - 18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính	21 - 53

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF FPT Capital VNX50 ("Quỹ") được thành lập ngày 04 tháng 04 năm 2023 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 45/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 04 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 60.000.000.000 đồng, tương đương với 60 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 56.000.000.000 đồng, tương đương với 56 lô chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28 tháng 12 năm 2022. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 216/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 05 năm 2023 do HOSE cấp.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ" hoặc "Công ty"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 25 tháng 07 năm 2007.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 04 tháng 04 năm 2023 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Thanh Hải – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</i>
Ông Shuzo Shikata	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2024
Ông Ryosuke Hayashi	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2024
Bà Trần Thị Hà Thu	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2024
Bà Đoàn Thị Vân Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quý có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quý sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Công ty cam kết với Ban Đại diện Quý đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ hoán đổi danh mục.



Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

- Tên của Quỹ:** Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
- Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 18,06% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 19,19%; thay đổi của chỉ số tham chiếu là 18,26%.
- Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Mục tiêu của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 là mô phỏng gần nhất có thể biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNX50 là chỉ số (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VNX50 có sự thay đổi thì Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục đầu tư của chỉ số VNX50 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hoá lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.
- Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục
- Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có
- Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình
- Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 04 tháng 04 năm 2023.
- Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.600.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 12.981,20 Đồng Việt Nam.
- Chỉ số tham chiếu của Quỹ:**

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số giá VNX50. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, chỉ số VNX50 là 2.269,09
- Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.
- Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Không có.

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)
Danh mục chứng khoán	99,19	98,29
Tài sản khác	0,81	1,71
Cộng	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	72.694.746.141	63.780.239.764
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.600.000	5.800.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.981,20	10.996,59
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13.155,85	12.105,66
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.981,08	9.533,95
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	11.820	12.830
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.940	16.930
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.020	10.820
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,92%	2,28%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	2,08%	7,79%

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	18,06%	18,06%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	29,81%	16,13%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	18,26%	18,26%

4. Tăng trưởng từng kỳ báo cáo

Thời kỳ	31/12/2024	31/12/2023 (*)
Tỷ lệ tăng trưởng %/1 đơn vị CCQ	18,06%	9,97%

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Thị trường chứng khoán năm 2024 chịu tác động đáng kể từ các yếu tố vĩ mô, đặc biệt là tỷ giá. Cung tiền trên thị trường không thực sự dồi dào trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước liên tục phải bán USD can thiệp để nhằm ổn định tỷ giá. Tỷ giá VND/USD bán ra của các ngân hàng TMCP đã tăng khoảng 4,6% so với đầu năm 2024. Lãi suất qua đêm trên thị trường liên ngân hàng sau một thời gian duy trì ở mức thấp quanh 3% đã tăng trở lại lên mức trên 4%. Kinh tế vĩ mô có sự phục hồi tốt, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất. GDP tăng 7,09% trong năm 2024 và FDI thực hiện đạt kỷ lục 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ. Mặc dù vậy doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ vẫn tăng trưởng thấp: 9% so với cùng kỳ trong khi mức tăng bình quân giai đoạn trước đó từ 10-12%.

Trong bối cảnh vĩ mô đan xen các yếu tố tiêu cực và tích cực, thị trường chứng khoán Việt Nam chịu áp lực bán ròng lớn từ nhà đầu tư nước ngoài. Tính chung cả năm 2024, khối ngoại đã bán ròng 90.269 tỷ đồng trên sàn HOSE. Dù vậy, dòng tiền nội trong nước đã hấp thụ khá tốt lượng cổ phiếu bán ra này. Kết thúc năm 2024, VN-Index tăng 12% so với cuối năm 2023. Thị trường có sự phân hóa mạnh khi các nhóm ngành như công nghệ, bán lẻ, ngân hàng, hóa chất có mức tăng trưởng về giá mạnh hơn thị trường trong khi nhóm bất động sản, dầu khí, dịch vụ tài chính lại tụt ra yếu hơn.

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	18,06%	29,81%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	18,06%	16,13%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	19.19%	33,80%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (*)	-7,87%	1.11%

(*) Từ ngày FPT CAPITAL VNX50 ETF được chính thức niêm yết trên HSX (25/05/2023) với giá đóng cửa là 11,690 VND

- Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất (dữ liệu tính từ ngày 04/04/2023)



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	72.694.746.141	63.780.239.764	13,98%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.981,20	10.996,59	18,05%

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	431	83.134	1,48%
Từ 5.000 đến 10.000	1	6.800	0,12%
Từ 10.000 đến 50.000	0	0	0,00%
Từ 50.000 đến 500.000	5	607.066	10,84%
Trên 500.000	1	4.903.000	87,55%
Tổng cộng	438	5.600.000	100,00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán năm 2025 của Việt Nam được dự báo sẽ có nhiều biến động mạnh hơn trong bối cảnh các quyết định về chính sách thương mại khó lường của tổng thống Mỹ Donald Trump có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý của thị trường chứng khoán thế giới cũng như triển vọng tăng trưởng của kinh tế toàn cầu. Dù vậy kinh tế Việt Nam được đánh giá là vẫn có thể duy trì được đà tăng trưởng GDP khoảng 7% trong bối cảnh chính phủ quyết tâm trong việc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công cũng như các nỗ lực tháo gỡ vướng mắc pháp lý cho thị trường bất động sản để khơi thông nguồn vốn. NHNN tiếp tục hỗ trợ thanh khoản cũng như đề ra mục tiêu tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng lên 16%, góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP. Định giá hấp dẫn, mặt bằng lãi suất tiếp tục duy trì ở mức thấp cùng với câu chuyện nâng hạng lên thị trường mới nổi là yếu tố được kỳ vọng sẽ thu hút dòng tiền đầu tư trong thời gian tới.

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều Hành Quỹ

- **Ông Ngô Thanh Hải**

- Có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Nam Columbia (Hoa Kỳ) cấp.
- Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001031/QLQ do UBCKNN cấp ngày 13/11/2013.
- Có hơn 9 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Trưởng phòng Đầu tư VIP, Giám đốc Đầu tư của FPT Capital từ tháng 11/2013 đến nay).
- Hiện đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư của FPT Capital.

- **Ông Nguyễn Thành Long**

- Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001850/QLQ do UBCKNN cấp ngày 28/11/2019.
- Có 4 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Chuyên viên Đầu tư tại CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, Ngân hàng TMCP Quân đội; Phó phòng/Trưởng phòng Đầu tư tại Công ty QLQ FPT từ tháng 5/2015 đến nay).
- Hiện đang là Phó trưởng phòng Đầu tư tại FPT Capital.

Ban Đại Diện Quỹ

- **Ông Shuzo Shikata - Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ**

- Ông Shuzo Shikata hiện đang là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Tiên Phong.
- Ông Shuzo Shikata có hơn 20 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán. Hiện ông Shuzo Shikata đang nắm giữ vị trí Quản lý Phòng Phát triển Kinh doanh dịch vụ tài chính nước ngoài tại SBI Holdings, Inc. (Nhật Bản), Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng SBI LY HOUR Bank Plc.; Thành viên Hội đồng quản trị SBI LY HOUR Insurance Plc.

- **Bà Trần Thị Hà Thu – Thành viên độc lập, Ban đại diện quỹ**

- Bà Trần Thị Hà Thu đang nắm giữ chức vụ Trưởng phòng kiểm soát rủi ro vận hành chi nhánh, Trung tâm kiểm soát rủi ro vận hành, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.
- Bà Trần Thị Hà Thu đã có hơn 15 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng kiểm toán cấp cao tại Công ty TNHH KPMG tại Việt Nam. Bà Thu nắm giữ các chứng chỉ Kiểm toán viên, Kế toán trưởng, Kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA); Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại Diện Quỹ (tiếp theo)

- **Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt – Thành viên, Ban đại diện quỹ**
 - Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt hiện đang là Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT.
 - Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt có 10 năm kinh nghiệm làm Trưởng ban pháp chế của FPT Capital, thực hiện tư vấn pháp lý cho toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh doanh của FPT Capital bao gồm: hoạt động quản lý Danh mục đầu tư, quản lý lý quỹ đầu tư Chứng khoán, tư vấn đầu tư Chứng khoán và các lĩnh vực khác: quản trị doanh nghiệp, quản lý dự án đầu tư, dự án tài chính, đầu tư mua bán sáp nhập, ngân hàng. Đến tháng 7/2018, Bà Nguyệt được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc của FPT Capital. Bà Nguyệt có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCK Nhà nước cấp; Cử nhân chuyên ngành Luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội; Thạc sỹ Luật quốc tế tại ĐH Quốc gia Hà Nội, chứng nhận tốt nghiệp chương trình trao đổi sinh viên Quốc tế Đại học Nagoya – Nhật Bản.

Ban Điều hành của Công Ty Quản Lý Quỹ

- **Ông Ngô Thanh Hải**
 - Có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Nam Columbia (Hoa Kỳ) cấp.
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001031/QLQ do UBCKNN cấp ngày 13/11/2013.
 - Có hơn 9 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Trưởng phòng Đầu tư VIP, Giám đốc Đầu tư của FPT Capital từ tháng 11/2013 đến nay).
 - Hiện đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư của FPT Capital.
- **Ông Nguyễn Thành Long**
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001850/QLQ do UBCKNN cấp ngày 28/11/2019.
 - Có 4 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Chuyên viên Đầu tư tại CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, Ngân hàng TMCP Quân đội; Phó phòng/Trưởng phòng Đầu tư tại Công ty QLQ FPT từ tháng 5/2015 đến nay).
 - Hiện đang là Phó trưởng phòng Đầu tư tại FPT Capital.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư FPT

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Thanh Hải

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.
- b) Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư FPT (FPT Capital) đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành thêm và hoán đổi chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
- d) Hoạt động khác: Ngày 25/04/2024, Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2024 của Quỹ được tổ chức. Chi tiết Biên Bản và Nghị Quyết Đại Hội được công bố thông tin trên website của FPT Capital.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025



ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Nguyễn Ngọc Vinh
Chuyên viên



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13406283/E-68341799/040724-EY/FPT CAPITAL VNX50

BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF FPT Capital VNX50 (“Quỹ”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 13 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ

Chủ tịch Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư FPT là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ (“Chủ tịch”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 04 tháng 04 năm 2023 (là ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		12.667.883.482	7.185.975.166
02	1.1 Cổ tức được chia	5	1.275.052.080	1.259.380.000
03	1.2 Tiền lãi được nhận	6	1.389.202	1.652.016
04	1.3 Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	7	547.243.995	(279.706.166)
05	1.4 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	10.844.198.205	6.204.649.316
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		3.653.914	8.818.811
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	9	3.653.914	8.818.811
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		1.352.241.846	1.033.090.125
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		458.756.512	305.809.711
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		246.933.500	182.807.535
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	48.950.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		198.000.000	146.850.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	39.741.935
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF		100.000.000	60.547.944
20.8	3.7 Chi phí kiểm toán		100.000.000	97.200.000
20.11	3.8 Chi phí hoạt động khác	10	116.551.834	151.183.000
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		11.311.987.722	6.144.066.230
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		11.311.987.722	6.144.066.230
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		467.789.517	(60.583.086)
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		10.844.198.205	6.204.649.316
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		11.311.987.722	6.144.066.230

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người phê duyệt:



Ông Ngô Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	565.847.319	1.030.148.292
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		565.847.319	1.030.148.292
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	72.357.814.000	62.935.960.300
121	2.1 Các khoản đầu tư		72.357.814.000	62.935.960.300
130	3. Các khoản phải thu	14	28.000.000	63.800.000
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		28.000.000	63.800.000
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		28.000.000	63.800.000
100	TỔNG TÀI SẢN		72.951.661.319	64.029.908.592
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	15	100.000.000	97.200.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	16	151.915.178	147.468.828
320	3. Phải trả, phải nộp khác	17	5.000.000	5.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		256.915.178	249.668.828
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	18	72.694.746.141	63.780.239.764
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		56.000.000.000	58.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		60.000.000.000	60.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(761.307.811)	(363.826.466)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	19	17.456.053.952	6.144.066.230
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	18	12.981,20	10.996,59
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

2.1
Y
UU
OI
AN
5C

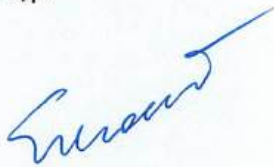
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	21	5.600.000	5.800.000

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Ngô Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF đầu kỳ	63.780.239.764	60.000.000.000
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	11.311.987.722	6.144.066.230
II.1	Trong đó: Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	11.311.987.722	6.144.066.230
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(2.397.481.345)	(2.363.826.466)
III.1	Trong đó: Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(2.397.481.345)	(2.363.826.466)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối kỳ	72.694.746.141	63.780.239.764

Người lập:

Bà Vũ Hoài Anh
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người phê duyệt:

Ông Ngô Thanh Hải
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT	2.088.170		72.357.814.000	99,19%
1	ACB	74.062	25.800	1.910.799.600	2,62%
2	CTG	31.305	37.800	1.183.329.000	1,62%
3	DCM	16.800	35.600	598.080.000	0,82%
4	DGC	11.200	116.600	1.305.920.000	1,79%
5	DIG	16.800	18.900	317.520.000	0,44%
6	DPM	16.800	35.000	588.000.000	0,81%
7	EIB	35.354	19.300	682.332.200	0,94%
8	FPT	74.062	152.500	11.294.455.000	15,48%
9	FRT	5.600	185.600	1.039.360.000	1,42%
10	GEX	33.600	19.100	641.760.000	0,88%
11	GMD	7.470	65.200	487.044.000	0,67%
12	HCM	18.580	29.400	546.252.000	0,75%
13	HDB	77.280	25.500	1.970.640.000	2,70%
14	HPG	92.400	26.650	2.462.460.000	3,38%
15	HSG	28.850	18.450	532.282.500	0,73%
16	HUT	5.600	15.800	88.480.000	0,12%
17	IDC	11.200	55.700	623.840.000	0,86%
18	KBC	28.000	27.200	761.600.000	1,04%
19	KDC	6.080	58.400	355.072.000	0,49%
20	KDH	33.885	36.100	1.223.248.500	1,68%
21	LPB	97.084	31.250	3.033.875.000	4,16%
22	MBB	64.400	25.100	1.616.440.000	2,22%
23	MSB	72.800	11.650	848.120.000	1,16%
24	MSN	28.000	70.000	1.960.000.000	2,69%
25	MWG	56.000	61.000	3.416.000.000	4,68%
26	NLG	11.200	36.550	409.360.000	0,56%
27	PDR	33.091	20.700	684.983.700	0,94%
28	PNJ	28.000	97.900	2.741.200.000	3,76%
29	POW	28.000	12.000	336.000.000	0,46%
30	PVD	16.800	23.400	393.120.000	0,54%
31	PVS	16.800	33.900	569.520.000	0,78%
32	SHB	66.080	10.250	677.320.000	0,93%
33	SHS	28.000	12.800	358.400.000	0,49%
34	SSB	2.800	16.750	46.900.000	0,06%
35	SSI	109.200	26.050	2.844.660.000	3,90%
36	STB	28.000	36.900	1.033.200.000	1,42%
37	TCB	112.000	24.650	2.760.800.000	3,78%
38	TPB	280.616	16.650	4.672.256.400	6,40%
39	VCB	33.070	91.200	3.015.984.000	4,13%
40	VCG	18.822	18.150	341.619.300	0,47%
41	VCI	14.560	33.200	483.392.000	0,66%
42	VHM	28.000	40.000	1.120.000.000	1,54%
43	VIB	39.314	19.700	774.485.800	1,06%
44	VIC	56.000	40.550	2.270.800.000	3,11%
45	VJC	16.800	100.000	1.680.000.000	2,30%
46	VND	35.005	12.600	441.063.000	0,60%
47	VNM	56.000	63.400	3.550.400.000	4,87%
48	VPB	28.000	19.200	537.600.000	0,74%
49	VPI	2.800	59.800	167.440.000	0,23%
50	VRE	56.000	17.150	960.400.000	1,32%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			28.000.000	0,04%
	Tổng			28.000.000	0,04%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			565.847.319	0,78%
	Tổng			565.847.319	0,78%
	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			72.951.661.319	100,00%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Ngô Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		11.311.987.722	6.144.066.230
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(11.250.429.483)	(6.457.492.322)
03	Lãi chưa thực hiện	8	(10.844.198.205)	(6.204.649.316)
04	Chi phí trích trước		2.800.000	97.200.000
	Lãi giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		(409.031.278)	(350.043.006)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		61.558.239	(313.426.092)
06	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư		(541.144.217)	677.707.022
07	Giảm/(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		35.800.000	(63.800.000)
16	Tăng phải trả phải nộp khác		-	5.000.000
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		4.446.350	147.468.828
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(439.339.628)	452.949.758
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ		-	604.200.000
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(24.961.345)	(27.001.466)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(24.961.345)	577.198.534
40	III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(464.300.973)	1.030.148.292

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.030.148.292	-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.030.148.292	-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.030.148.292	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		565.847.319	1.030.148.292
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		565.847.319	1.030.148.292
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		565.847.319	1.030.148.292
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(464.300.973)	1.030.148.292

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Ngô Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF FPT Capital VNX50 ("Quỹ") được thành lập ngày 04 tháng 04 năm 2023 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 45/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 04 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ" hoặc "Công ty"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 25 tháng 07 năm 2007.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 04 tháng 04 năm 2023 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Thanh Hải – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 60.000.000.000 đồng, tương đương với 60 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 56.000.000.000 đồng, tương đương với 56 lô chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của chỉ số tham chiếu VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch. Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu, tỷ trọng tài sản và bảo đảm mức sai lệch giữa giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ quỹ so với chỉ số tham chiếu của Quỹ không được lớn hơn mức sai lệch tối đa quy định tại Điều lệ Quỹ, quy định tại Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của pháp luật, đồng thời vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các giới hạn sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)****Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ và giảm thiểu mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu; được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ▶ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (03) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ được thành lập ngày 04 tháng 04 năm 2023 nên Quỹ áp dụng kỳ kế toán từ ngày 04 tháng 04 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 làm kỳ lập báo cáo đầu tiên.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 Thông tin so sánh

Quỹ được thành lập ngày 04 tháng 04 năm 2023. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong khi đó kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 04 tháng 04 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do khác biệt về kỳ báo cáo.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 181.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98/2020/TT-BTC - Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") như sau:

Đối với Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: giá thị trường là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Trường hợp Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Mệnh giá; hoặc
- ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết: Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày định giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VNĐ (không Đồng Việt Nam).

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả từ hoạt động hoán đổi chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Đơn vị giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ ETF. Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4.6 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Doanh thu (tiếp theo)**

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ Ngân hàng Giám sát.

Các khoản doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch.

4.7 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF FCAP VNX50. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF FCAP VNX50 là 0,65% NAV/năm (chưa bao gồm giá dịch vụ/ tiền cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được Công ty quản lý quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho Quỹ), tối thiểu 30.000.000 VNĐ/tháng. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là: 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế VAT).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chi phí (tiếp theo)***Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số tiền cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền cung cấp dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VNX50. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền cung cấp dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền cung cấp dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin, chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư, thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

4.9 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.10 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ tức được chia		
Cổ tức bằng tiền	1.247.052.080	1.195.580.000
Dự thu cổ tức trong kỳ	28.000.000	63.800.000
	1.275.052.080	1.259.380.000

6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.389.202	1.652.016
	1.389.202	1.652.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Lãi bán các khoản đầu tư			
Cổ phiếu niêm yết	1.266.412.900	1.128.200.183	138.212.717
Lãi từ giao dịch hoán đổi lãi chứng chỉ quỹ			
Cổ phiếu niêm yết	2.372.520.000	1.963.488.722	409.031.278
	3.638.932.900	3.091.688.905	547.243.995

8. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá thị trường/ giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết					
	55.308.966.479	72.357.814.000	17.048.847.521	6.204.649.316	10.844.198.205
	55.308.966.479	72.357.814.000	17.048.847.521	6.204.649.316	10.844.198.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí môi giới – cổ phiếu niêm yết	3.653.914	8.818.811
	3.653.914	8.818.811

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	56.333.334	44.500.000
Phí ngân hàng	2.018.500	33.000
Chi phí khác	58.200.000	106.650.000
	116.551.834	151.183.000

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ	565.847.319	1.030.148.292
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</i>	<i>565.847.319</i>	<i>1.030.148.292</i>
	565.847.319	1.030.148.292

Quỹ ETF FPT Capital VNX50

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	1.372.046.152	1.910.799.600	538.753.448	-	1.910.799.600
2	CTG	813.852.716	1.183.329.000	369.476.284	-	1.183.329.000
3	DCM	495.619.310	598.080.000	102.460.690	-	598.080.000
4	DGC	658.660.000	1.305.920.000	647.360.000	-	1.305.920.000
5	DIG	262.920.000	317.520.000	54.600.000	-	317.520.000
6	DPM	527.457.242	588.000.000	60.542.758	-	588.000.000
7	EIB	534.819.639	682.332.200	147.512.561	-	682.332.200
8	FPT	4.485.750.887	11.294.455.000	6.808.704.113	-	11.294.455.000
9	FRT	909.371.228	1.039.360.000	129.988.772	-	1.039.360.000
10	GEX	456.960.000	641.760.000	184.800.000	-	641.760.000
11	GMD	360.054.000	487.044.000	126.990.000	-	487.044.000
12	HCM	321.332.797	546.252.000	224.919.203	-	546.252.000
13	HDB	1.038.800.000	1.970.640.000	931.840.000	-	1.970.640.000
14	HPG	1.772.400.000	2.462.460.000	690.060.000	-	2.462.460.000
15	HSG	411.742.718	532.282.500	120.539.782	-	532.282.500
16	HUT	94.915.088	88.480.000	-	(6.435.088)	88.480.000
17	IDC	448.000.000	623.840.000	175.840.000	-	623.840.000
18	KBC	672.000.000	761.600.000	89.600.000	-	761.600.000
19	KDC	335.344.466	355.072.000	19.727.534	-	355.072.000
20	KDH	754.711.364	1.223.248.500	468.537.136	-	1.223.248.500
21	LPB	943.211.152	3.033.875.000	2.090.663.848	-	3.033.875.000
22	MBB	1.041.600.000	1.616.440.000	574.840.000	-	1.616.440.000
23	MSB	680.400.000	848.120.000	167.720.000	-	848.120.000
24	MSN	2.702.000.000	1.960.000.000	-	(742.000.000)	1.960.000.000
25	MWG	2.676.800.000	3.416.000.000	739.200.000	-	3.416.000.000
26	NLG	310.240.000	409.360.000	99.120.000	-	409.360.000
27	PDR	434.512.801	684.983.700	250.470.899	-	684.983.700
28	PNJ	2.298.800.000	2.741.200.000	442.400.000	-	2.741.200.000
29	POW	340.200.000	336.000.000	-	(4.200.000)	336.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết						
30	PVD	324.240.000	393.120.000	68.880.000	-	393.120.000
31	PVS	396.480.000	569.520.000	173.040.000	-	569.520.000
32	SHB	585.200.000	677.320.000	92.120.000	-	677.320.000
33	SHS	428.067.796	358.400.000	-	(69.667.796)	358.400.000
34	SSB	46.261.404	46.900.000	638.596	-	46.900.000
35	SSI	1.785.000.000	2.844.660.000	1.059.660.000	-	2.844.660.000
36	STB	729.400.000	1.033.200.000	303.800.000	-	1.033.200.000
37	TCB	1.517.600.000	2.760.800.000	1.243.200.000	-	2.760.800.000
38	TPB	4.032.134.392	4.672.256.400	640.122.008	-	4.672.256.400
39	VCB	2.604.157.492	3.015.984.000	411.826.508	-	3.015.984.000
40	VCG	362.338.953	341.619.300	-	(20.719.653)	341.619.300
41	VCI	304.640.000	483.392.000	178.752.000	-	483.392.000
42	VHM	1.346.800.000	1.120.000.000	-	(226.800.000)	1.120.000.000
43	VIB	680.434.615	774.485.800	94.051.185	-	774.485.800
44	VIC	3.136.000.000	2.270.800.000	-	(865.200.000)	2.270.800.000
45	VJC	1.832.880.000	1.680.000.000	-	(152.880.000)	1.680.000.000
46	VND	478.868.400	441.063.000	-	(37.805.400)	441.063.000
47	VNM	4.256.000.000	3.550.400.000	-	(705.600.000)	3.550.400.000
48	VPB	511.000.000	537.600.000	26.600.000	-	537.600.000
49	VPI	161.841.867	167.440.000	5.598.133	-	167.440.000
50	VRE	1.635.200.000	960.400.000	-	(674.800.000)	960.400.000
		55.308.966.479	72.357.814.000	20.554.955.458	(3.506.107.937)	72.357.814.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán					Giá dịch vụ giao dịch bình quân %
STT	Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ trong năm VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm %
I	Giao dịch cổ phiếu				
1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Không liên quan	647.477.000	2.585.597.300	0,15
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	Không liên quan	646.730.000	2.585.597.300	0,10
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	645.727.900	2.585.597.300	0,15
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Không liên quan	645.662.400	2.585.597.300	0,17
	Tổng cộng		2.585.597.300	100,00	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	28.000.000	68.800.000
	28.000.000	68.800.000

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả phí kiểm toán	100.000.000	97.200.000
	100.000.000	97.200.000

16. PHẢI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	40.169.292	34.632.236
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	26.622.943	27.168.296
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	26.622.943	27.168.296
	151.915.178	147.468.828

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị</i>	<i>31/12/2023</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>31/12/2024</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	6.000.000	-	6.000.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.000	-	10.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	-	-	-
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	200.000	200.000	400.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	10.000	11.987	21.987
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	363.826.466	397.481.345	761.307.811
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	2.363.826.466	2.397.481.345	4.761.307.811
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.800.000	(200.000)	5.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	57.636.173.534	(2.397.481.345)	55.238.692.189
Lãi lũy kế (13)	VND	6.144.066.230	11.311.987.722	17.456.053.952
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	63.780.239.764	8.914.506.377	72.694.746.141
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	1.099.659.306	198.461.161	1.298.120.467
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	10.996,59		12.981,20

19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	6.144.066.230	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	11.311.987.722	6.144.066.230
- Lợi nhuận đã thực hiện	467.789.517	(60.583.086)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	10.844.198.205	6.204.649.316
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	17.456.053.952	6.144.066.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2023	63.780.239.764	5.800.000	10.996,59	
1	01/01/2024	63.776.757.784	5.800.000	10.995,99	(0,60)
2	02/01/2024	63.690.276.140	5.800.000	10.981,08	(14,91)
3	03/01/2024	64.320.967.295	5.800.000	11.089,82	108,74
4	04/01/2024	64.779.323.909	5.800.000	11.168,84	79,02
5	07/01/2024	64.950.045.353	5.800.000	11.198,28	29,44
6	08/01/2024	63.898.670.463	5.700.000	11.210,29	12,01
7	09/01/2024	63.730.046.662	5.700.000	11.180,70	(29,59)
8	10/01/2024	63.666.853.134	5.700.000	11.169,62	(11,08)
9	11/01/2024	63.802.156.203	5.700.000	11.193,36	23,74
10	14/01/2024	63.463.197.769	5.700.000	11.133,89	(59,47)
11	15/01/2024	63.266.162.357	5.700.000	11.099,32	(34,57)
12	16/01/2024	63.953.896.831	5.700.000	11.219,98	120,66
13	17/01/2024	63.933.652.314	5.700.000	11.216,43	(3,55)
14	18/01/2024	64.307.595.856	5.700.000	11.282,03	65,60
15	21/01/2024	64.672.891.667	5.700.000	11.346,12	64,09
16	22/01/2024	64.807.894.224	5.700.000	11.369,80	23,68
17	23/01/2024	64.540.706.826	5.700.000	11.322,93	(46,87)
18	24/01/2024	64.265.176.071	5.700.000	11.274,59	(48,34)
19	25/01/2024	64.199.279.605	5.700.000	11.263,03	(11,56)
20	28/01/2024	64.495.494.618	5.700.000	11.314,99	51,96
21	29/01/2024	64.357.902.017	5.700.000	11.290,86	(24,13)
22	30/01/2024	64.617.605.903	5.700.000	11.336,42	45,56
23	31/01/2024	63.906.961.183	5.700.000	11.211,74	(124,68)
24	01/02/2024	64.525.063.363	5.700.000	11.320,18	108,44
25	04/02/2024	64.663.748.506	5.700.000	11.344,51	24,33
26	05/02/2024	65.442.303.446	5.700.000	11.481,10	136,59
27	06/02/2024	65.556.038.466	5.700.000	11.501,05	19,95
28	13/02/2024	66.085.637.605	5.700.000	11.593,97	92,92
29	14/02/2024	66.081.997.884	5.700.000	11.593,33	(0,64)
30	15/02/2024	66.265.483.105	5.700.000	11.625,52	32,19
31	18/02/2024	66.663.082.020	5.700.000	11.695,27	69,75
32	19/02/2024	67.307.509.584	5.700.000	11.808,33	113,06
33	20/02/2024	67.453.410.907	5.700.000	11.833,93	25,60
34	21/02/2024	67.602.790.927	5.700.000	11.860,13	26,20
35	22/02/2024	67.458.088.117	5.700.000	11.834,75	(25,38)
36	25/02/2024	66.253.002.242	5.700.000	11.623,33	(211,42)
37	26/02/2024	67.083.890.113	5.700.000	11.769,10	145,77
38	27/02/2024	67.883.457.398	5.700.000	11.909,37	140,27
39	28/02/2024	68.731.202.828	5.700.000	12.058,10	148,73
40	29/02/2024	68.850.241.151	5.700.000	12.078,98	20,88
41	03/03/2024	69.331.174.212	5.700.000	12.163,36	84,38
42	04/03/2024	69.521.363.208	5.700.000	12.196,73	33,37
43	05/03/2024	70.007.686.917	5.700.000	12.282,05	85,32
44	06/03/2024	69.355.496.709	5.700.000	12.167,63	(114,42)
45	07/03/2024	69.977.106.211	5.700.000	12.276,68	109,05
46	10/03/2024	68.680.091.913	5.700.000	12.049,13	(227,55)
47	11/03/2024	68.047.386.637	5.700.000	11.938,13	(111,00)
48	12/03/2024	68.367.014.384	5.700.000	11.994,21	56,08
49	13/03/2024	70.232.165.506	5.700.000	12.321,43	327,22
50	14/03/2024	69.845.752.241	5.700.000	12.253,64	(67,79)
51	17/03/2024	69.577.600.022	5.700.000	12.206,59	(47,05)
52	18/03/2024	68.391.658.332	5.700.000	11.998,53	(208,06)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
53	19/03/2024	68.206.058.488	5.700.000	11.965,97	(32,56)
54	20/03/2024	69.417.712.375	5.700.000	12.178,54	212,57
55	21/03/2024	70.479.642.402	5.700.000	12.364,84	186,30
56	24/03/2024	70.662.251.291	5.700.000	12.396,88	32,04
57	25/03/2024	69.914.117.445	5.700.000	12.265,63	(131,25)
58	26/03/2024	70.705.344.714	5.700.000	12.404,44	138,81
59	27/03/2024	70.902.520.781	5.700.000	12.439,03	34,59
60	28/03/2024	71.431.616.401	5.700.000	12.531,86	92,83
61	31/03/2024	71.125.915.062	5.700.000	12.478,23	(53,63)
62	01/04/2024	70.953.609.218	5.700.000	12.448,00	(30,23)
63	02/04/2024	71.276.632.287	5.700.000	12.504,67	56,67
64	03/04/2024	70.258.232.460	5.700.000	12.326,00	(178,67)
65	04/04/2024	69.990.954.629	5.700.000	12.279,11	(46,89)
66	07/04/2024	69.229.419.849	5.700.000	12.145,51	(133,60)
67	08/04/2024	68.872.767.177	5.700.000	12.082,94	(62,57)
68	09/04/2024	69.802.474.344	5.700.000	12.246,04	163,10
69	10/04/2024	69.598.132.190	5.700.000	12.210,19	(35,85)
70	11/04/2024	69.605.605.653	5.700.000	12.211,50	1,31
71	14/04/2024	70.662.556.364	5.700.000	12.396,93	185,43
72	15/04/2024	67.153.326.979	5.700.000	11.781,28	(615,65)
73	16/04/2024	67.218.548.286	5.700.000	11.792,72	11,44
74	18/04/2024	66.047.867.529	5.700.000	11.587,34	(205,38)
75	21/04/2024	64.780.265.157	5.700.000	11.364,95	(222,39)
76	22/04/2024	65.855.644.269	5.700.000	11.553,62	188,67
77	23/04/2024	65.354.585.480	5.700.000	11.465,71	(87,91)
78	24/04/2024	67.494.691.433	5.700.000	11.841,17	375,46
79	25/04/2024	67.680.779.439	5.700.000	11.873,82	32,65
80	30/04/2024	67.984.719.463	5.700.000	11.927,14	53,32
81	01/05/2024	67.981.162.813	5.700.000	11.926,51	(0,63)
82	02/05/2024	68.401.458.949	5.700.000	12.000,25	73,74
83	03/05/2024	68.654.422.456	5.700.000	12.044,63	44,38
84	05/05/2024	68.647.285.388	5.700.000	12.043,38	(1,25)
85	06/05/2024	69.775.526.470	5.700.000	12.241,32	197,94
86	07/05/2024	70.437.509.096	5.700.000	12.357,45	116,13
87	08/05/2024	70.524.431.778	5.700.000	12.372,70	15,25
88	09/05/2024	70.310.387.061	5.700.000	12.335,15	(37,55)
89	12/05/2024	70.293.344.392	5.700.000	12.332,16	(2,99)
90	13/05/2024	69.965.501.096	5.700.000	12.274,64	(57,52)
91	14/05/2024	70.190.990.336	5.700.000	12.314,20	39,56
92	15/05/2024	70.976.021.512	5.700.000	12.451,93	137,73
93	16/05/2024	71.876.952.768	5.700.000	12.609,99	158,06
94	19/05/2024	72.178.526.923	5.700.000	12.662,89	52,90
95	20/05/2024	72.074.971.462	5.700.000	12.644,73	(18,16)
96	21/05/2024	72.202.908.605	5.700.000	12.667,17	22,44
97	22/05/2024	71.876.168.948	5.700.000	12.609,85	(57,32)
98	23/05/2024	72.515.423.411	5.700.000	12.722,00	112,15
99	26/05/2024	70.829.812.431	5.700.000	12.426,28	(295,72)
100	27/05/2024	70.940.886.524	5.700.000	12.445,76	19,48
101	28/05/2024	71.942.096.601	5.700.000	12.621,42	175,66
102	29/05/2024	71.305.045.105	5.700.000	12.509,65	(111,77)
103	30/05/2024	71.063.723.982	5.700.000	12.467,31	(42,34)
104	31/05/2024	71.087.143.956	5.700.000	12.471,42	4,11
105	02/06/2024	71.079.807.580	5.700.000	12.470,14	(1,28)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
106	03/06/2024	72.242.301.604	5.700.000	12.674,08	203,94
107	04/06/2024	72.412.513.159	5.700.000	12.703,94	29,86
108	05/06/2024	72.320.698.585	5.700.000	12.687,84	(16,10)
109	06/06/2024	72.316.068.194	5.700.000	12.687,02	(0,82)
110	09/06/2024	72.593.796.605	5.700.000	12.735,75	48,73
111	10/06/2024	72.854.750.697	5.700.000	12.781,53	45,78
112	11/06/2024	72.679.438.702	5.700.000	12.750,77	(30,76)
113	12/06/2024	73.943.854.451	5.700.000	12.972,60	221,83
114	13/06/2024	74.130.295.239	5.700.000	13.005,31	32,71
115	16/06/2024	73.166.999.209	5.700.000	12.836,31	(169,00)
116	17/06/2024	72.736.592.849	5.700.000	12.760,80	(75,51)
117	18/06/2024	72.847.464.020	5.700.000	12.780,25	19,45
118	19/06/2024	72.968.282.045	5.700.000	12.801,45	21,20
119	20/06/2024	73.177.336.058	5.700.000	12.838,12	36,67
120	23/06/2024	73.247.003.215	5.700.000	12.850,35	12,23
121	24/06/2024	71.625.838.882	5.700.000	12.565,93	(284,42)
122	25/06/2024	71.752.525.566	5.700.000	12.588,16	22,23
123	26/06/2024	71.879.706.624	5.700.000	12.610,47	22,31
124	27/06/2024	71.842.434.844	5.700.000	12.603,93	(6,54)
125	30/06/2024	71.148.006.639	5.700.000	12.482,10	(121,83)
126	01/07/2024	71.456.753.113	5.700.000	12.536,27	54,17
127	02/07/2024	72.193.296.117	5.700.000	12.665,49	129,22
128	03/07/2024	72.669.165.570	5.700.000	12.748,97	83,48
129	04/07/2024	73.116.237.783	5.700.000	12.827,41	78,44
130	07/07/2024	73.518.653.212	5.700.000	12.898,00	70,59
131	08/07/2024	73.606.375.970	5.700.000	12.913,39	15,39
132	09/07/2024	73.913.637.471	5.700.000	12.967,30	53,91
133	10/07/2024	73.200.913.630	5.700.000	12.842,26	(125,04)
134	11/07/2024	73.053.414.758	5.700.000	12.816,38	(25,88)
135	14/07/2024	72.957.816.019	5.700.000	12.799,61	(16,77)
136	15/07/2024	72.677.997.945	5.700.000	12.750,52	(49,09)
137	16/07/2024	72.810.694.984	5.700.000	12.773,80	23,28
138	17/07/2024	72.210.025.291	5.700.000	12.668,42	(105,38)
139	18/07/2024	72.305.414.204	5.700.000	12.685,16	16,74
140	21/07/2024	72.074.906.808	5.700.000	12.644,72	(40,44)
141	22/07/2024	71.702.846.822	5.700.000	12.579,44	(65,28)
142	23/07/2024	70.670.447.472	5.700.000	12.398,32	(181,12)
143	24/07/2024	70.832.953.335	5.700.000	12.426,83	28,51
144	25/07/2024	70.357.067.469	5.700.000	12.343,34	(83,49)
145	28/07/2024	70.847.382.627	5.700.000	12.429,36	86,02
146	29/07/2024	71.185.176.185	5.700.000	12.488,62	59,26
147	30/07/2024	71.064.478.637	5.700.000	12.467,45	(21,17)
148	31/07/2024	71.497.835.215	5.700.000	12.543,47	76,02
149	01/08/2024	69.865.993.452	5.700.000	12.257,19	(286,28)
150	04/08/2024	70.216.719.813	5.700.000	12.318,72	61,53
151	05/08/2024	67.315.347.899	5.700.000	11.809,71	(509,01)
152	06/08/2024	68.739.109.699	5.700.000	12.059,49	249,78
153	07/08/2024	68.982.245.981	5.700.000	12.102,14	42,65
154	08/08/2024	68.453.909.946	5.700.000	12.009,45	(92,69)
155	11/08/2024	69.824.086.427	5.700.000	12.249,83	240,38
156	12/08/2024	70.376.305.100	5.700.000	12.346,72	96,89
157	13/08/2024	70.362.674.266	5.700.000	12.344,32	(2,40)
158	14/08/2024	70.282.392.357	5.700.000	12.330,24	(14,08)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
159	15/08/2024	69.910.422.854	5.700.000	12.264,98	(65,26)
160	18/08/2024	71.684.177.176	5.700.000	12.576,17	311,19
161	19/08/2024	72.261.371.121	5.700.000	12.677,43	101,26
162	20/08/2024	72.803.861.831	5.700.000	12.772,60	95,17
163	21/08/2024	73.514.378.223	5.700.000	12.897,25	124,65
164	22/08/2024	73.525.440.118	5.700.000	12.899,20	1,95
165	25/08/2024	73.573.108.845	5.700.000	12.907,56	8,36
166	26/08/2024	73.118.483.005	5.700.000	12.827,80	(79,76)
167	27/08/2024	73.233.809.691	5.700.000	12.848,03	20,23
168	28/08/2024	73.296.326.655	5.700.000	12.859,00	10,97
169	29/08/2024	73.296.800.111	5.700.000	12.859,08	0,08
170	31/08/2024	73.577.715.162	5.700.000	12.908,37	49,29
171	03/09/2024	73.566.618.923	5.700.000	12.906,42	(1,95)
172	04/09/2024	72.988.272.404	5.700.000	12.804,96	(101,46)
173	05/09/2024	72.449.559.953	5.700.000	12.710,44	(94,52)
174	08/09/2024	72.797.234.508	5.700.000	12.771,44	61,00
175	09/09/2024	72.366.973.224	5.700.000	12.695,96	(75,48)
176	10/09/2024	71.863.246.636	5.700.000	12.607,58	(88,38)
177	11/09/2024	71.862.624.909	5.700.000	12.607,47	(0,11)
178	12/09/2024	72.097.184.116	5.700.000	12.648,62	41,15
179	15/09/2024	71.996.687.275	5.700.000	12.630,99	(17,63)
180	16/09/2024	71.201.319.193	5.700.000	12.491,45	(139,54)
181	17/09/2024	72.342.023.502	5.700.000	12.691,58	200,13
182	18/09/2024	72.733.630.556	5.700.000	12.760,28	68,70
183	19/09/2024	73.018.020.909	5.700.000	12.810,17	49,89
184	22/09/2024	73.169.691.819	5.700.000	12.836,78	26,61
185	23/09/2024	73.030.511.850	5.700.000	12.812,37	(24,41)
186	24/09/2024	73.551.173.637	5.700.000	12.903,71	91,34
187	25/09/2024	74.167.601.541	5.700.000	13.011,85	108,14
188	26/09/2024	74.658.249.364	5.700.000	13.097,93	86,08
189	29/09/2024	74.707.262.599	5.700.000	13.106,53	8,60
190	30/09/2024	74.794.975.344	5.700.000	13.121,92	15,39
191	01/10/2024	74.988.375.308	5.700.000	13.155,85	33,93
192	02/10/2024	74.805.360.422	5.700.000	13.123,74	(32,11)
193	03/10/2024	74.199.923.788	5.700.000	13.017,53	(106,21)
194	06/10/2024	73.695.766.880	5.700.000	12.929,08	(88,45)
195	07/10/2024	73.805.966.693	5.700.000	12.948,41	19,33
196	08/10/2024	73.941.448.900	5.700.000	12.972,18	23,77
197	09/10/2024	74.417.531.702	5.700.000	13.055,70	83,52
198	10/10/2024	74.900.975.118	5.700.000	13.140,52	84,82
199	13/10/2024	74.877.513.344	5.700.000	13.136,40	(4,12)
200	14/10/2024	74.481.698.306	5.700.000	13.066,96	(69,44)
201	15/10/2024	74.083.086.397	5.700.000	12.997,03	(69,93)
202	16/10/2024	73.949.445.812	5.700.000	12.973,58	(23,45)
203	17/10/2024	74.555.094.471	5.700.000	13.079,84	106,26
204	20/10/2024	74.467.226.961	5.700.000	13.064,42	(15,42)
205	21/10/2024	74.025.817.420	5.700.000	12.986,98	(77,44)
206	22/10/2024	73.428.317.940	5.700.000	12.882,16	(104,82)
207	23/10/2024	73.748.124.430	5.700.000	12.938,26	56,10
208	24/10/2024	73.020.389.145	5.700.000	12.810,59	(127,67)
209	27/10/2024	72.790.552.818	5.700.000	12.770,27	(40,32)
210	28/10/2024	73.008.483.644	5.700.000	12.808,50	38,23
211	29/10/2024	73.339.728.587	5.700.000	12.866,61	58,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
212	30/10/2024	73.214.061.668	5.700.000	12.844,57	(22,04)
213	31/10/2024	73.431.102.662	5.700.000	12.882,64	38,07
214	03/11/2024	72.643.085.957	5.700.000	12.744,40	(138,24)
215	04/11/2024	71.963.975.831	5.700.000	12.625,25	(119,15)
216	05/11/2024	72.011.157.666	5.700.000	12.633,53	8,28
217	06/11/2024	72.974.686.439	5.700.000	12.802,57	169,04
218	07/11/2024	72.824.369.381	5.700.000	12.776,20	(26,37)
219	10/11/2024	72.419.951.939	5.700.000	12.705,25	(70,95)
220	11/11/2024	72.147.743.698	5.700.000	12.657,49	(47,76)
221	12/11/2024	71.696.555.920	5.700.000	12.578,34	(79,15)
222	13/11/2024	71.813.861.359	5.700.000	12.598,92	20,58
223	14/11/2024	70.834.668.388	5.700.000	12.427,13	(171,79)
224	17/11/2024	69.893.864.590	5.700.000	12.262,08	(165,05)
225	18/11/2024	69.884.680.441	5.700.000	12.260,47	(1,61)
226	19/11/2024	69.003.487.892	5.700.000	12.105,87	(154,60)
227	20/11/2024	69.722.078.231	5.700.000	12.231,94	126,07
228	21/11/2024	70.453.409.381	5.700.000	12.360,24	128,30
229	24/11/2024	70.406.978.393	5.700.000	12.352,10	(8,14)
230	25/11/2024	70.760.030.155	5.700.000	12.414,04	61,94
231	26/11/2024	71.183.450.940	5.700.000	12.488,32	74,28
232	27/11/2024	71.360.927.723	5.700.000	12.519,46	31,14
233	28/11/2024	71.397.842.500	5.700.000	12.525,93	6,47
234	30/11/2024	71.974.063.475	5.700.000	12.627,02	101,09
235	01/12/2024	71.970.449.637	5.700.000	12.626,39	(0,63)
236	02/12/2024	71.959.751.839	5.700.000	12.624,51	(1,88)
237	03/12/2024	71.995.041.814	5.700.000	12.630,70	6,19
238	04/12/2024	71.321.008.460	5.700.000	12.512,45	(118,25)
239	05/12/2024	73.463.404.457	5.700.000	12.888,31	375,86
240	08/12/2024	73.645.843.410	5.700.000	12.920,32	32,01
241	09/12/2024	73.611.931.219	5.700.000	12.914,37	(5,95)
242	10/12/2024	73.677.804.908	5.700.000	12.925,93	11,56
243	11/12/2024	73.586.925.211	5.700.000	12.909,98	(15,95)
244	12/12/2024	73.515.889.176	5.700.000	12.897,52	(12,46)
245	15/12/2024	73.249.115.417	5.700.000	12.850,72	(46,80)
246	16/12/2024	73.421.312.012	5.700.000	12.880,93	30,21
247	17/12/2024	73.132.541.735	5.700.000	12.830,27	(50,66)
248	18/12/2024	73.361.974.233	5.700.000	12.870,52	40,25
249	19/12/2024	72.729.169.220	5.700.000	12.759,50	(111,02)
250	22/12/2024	72.818.927.982	5.700.000	12.775,25	15,75
251	23/12/2024	72.993.997.716	5.700.000	12.805,96	30,71
252	24/12/2024	73.008.050.200	5.700.000	12.808,42	2,46
253	25/12/2024	72.557.031.989	5.600.000	12.956,61	148,19
254	26/12/2024	72.412.678.297	5.600.000	12.930,83	(25,78)
255	29/12/2024	72.771.910.264	5.600.000	12.994,98	64,15
256	30/12/2024	72.808.241.997	5.600.000	13.001,47	6,49
257	31/12/2024	72.694.746.141	5.600.000	12.981,20	(20,27)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2024:

70.572.213.307

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 615,65
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	04/04/2023	60.000.000.000	6.000.000	10.000,00	
1	12/04/2023	59.559.035.653	6.000.000	9.926,50	(73,50)
2	13/04/2023	59.258.109.592	6.000.000	9.876,35	(50,15)
3	16/04/2023	58.651.883.537	6.000.000	9.775,31	(101,04)
4	17/04/2023	58.688.347.622	6.000.000	9.781,39	6,08
5	18/04/2023	58.783.730.009	6.000.000	9.797,28	15,89
6	19/04/2023	58.277.261.415	6.000.000	9.712,87	(84,41)
7	20/04/2023	58.229.973.663	6.000.000	9.704,99	(7,88)
8	23/04/2023	57.840.570.955	6.000.000	9.640,09	(64,90)
9	24/04/2023	57.722.792.236	6.000.000	9.620,46	(19,63)
10	25/04/2023	57.203.747.911	6.000.000	9.533,95	(86,51)
11	26/04/2023	57.631.381.100	6.000.000	9.605,23	71,28
12	27/04/2023	57.483.471.643	6.000.000	9.580,57	(24,66)
13	30/04/2023	58.172.761.187	6.000.000	9.695,46	114,89
14	02/05/2023	58.166.500.765	6.000.000	9.694,41	(1,05)
15	03/05/2023	58.163.370.653	6.000.000	9.693,89	(0,52)
16	04/05/2023	57.645.374.766	6.000.000	9.607,56	(86,33)
17	07/05/2023	57.624.492.965	6.000.000	9.604,08	(3,48)
18	08/05/2023	58.143.708.204	6.000.000	9.690,61	86,53
19	09/05/2023	58.227.996.941	6.000.000	9.704,66	14,05
20	10/05/2023	58.549.194.958	6.000.000	9.758,19	53,53
21	11/05/2023	58.491.469.003	6.000.000	9.748,57	(9,62)
22	14/05/2023	59.037.096.730	6.000.000	9.839,51	90,94
23	15/05/2023	59.058.110.684	6.000.000	9.843,01	3,50
24	16/05/2023	59.009.525.004	6.000.000	9.834,92	(8,09)
25	17/05/2023	58.513.918.650	6.000.000	9.752,31	(82,61)
26	18/05/2023	58.902.230.380	6.000.000	9.817,03	64,72
27	21/05/2023	58.863.673.372	6.000.000	9.810,61	(6,42)
28	22/05/2023	59.067.069.167	6.000.000	9.844,51	33,90
29	23/05/2023	58.842.426.962	6.000.000	9.807,07	(37,44)
30	24/05/2023	58.499.920.857	6.000.000	9.749,98	(57,09)
31	25/05/2023	58.602.870.942	6.000.000	9.767,14	17,16
32	28/05/2023	58.637.513.408	6.000.000	9.772,91	5,77
33	29/05/2023	59.312.148.861	6.000.000	9.885,35	112,44
34	30/05/2023	59.472.797.454	6.000.000	9.912,13	26,78
35	31/05/2023	59.348.046.245	6.000.000	9.891,34	(20,79)
36	01/06/2023	59.767.959.351	6.000.000	9.961,32	69,98
37	04/06/2023	60.569.001.581	6.000.000	10.094,83	133,51
38	05/06/2023	60.873.518.999	6.000.000	10.145,58	50,75
39	06/06/2023	61.376.427.461	6.000.000	10.229,40	83,82
40	07/06/2023	61.630.253.403	6.000.000	10.271,70	42,30
41	08/06/2023	60.781.346.462	6.000.000	10.130,22	(141,48)
42	11/06/2023	61.414.905.797	6.000.000	10.235,81	105,59
43	12/06/2023	61.919.832.082	6.000.000	10.319,97	84,16
44	13/06/2023	62.096.480.221	6.000.000	10.349,41	29,44
45	14/06/2023	61.774.463.594	6.000.000	10.295,74	(53,67)
46	15/06/2023	61.775.096.956	6.000.000	10.295,84	0,10
47	18/06/2023	61.719.389.823	6.000.000	10.286,56	(9,28)
48	19/06/2023	61.336.487.196	6.000.000	10.222,74	(63,82)
49	20/06/2023	61.758.034.762	6.000.000	10.293,00	70,26
50	21/06/2023	62.226.690.382	6.000.000	10.371,11	78,11
51	22/06/2023	62.599.886.056	6.000.000	10.433,31	62,20
52	25/06/2023	62.837.961.511	6.000.000	10.472,99	39,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
53	26/06/2023	63.102.067.976	6.000.000	10.517,01	44,02
54	27/06/2023	63.297.266.881	6.000.000	10.549,54	32,53
55	28/06/2023	63.416.721.608	6.000.000	10.569,45	19,91
56	29/06/2023	62.527.327.624	6.000.000	10.421,22	(148,23)
57	30/06/2023	62.427.180.673	6.000.000	10.404,53	(16,69)
58	02/07/2023	62.420.057.233	6.000.000	10.403,34	(1,19)
59	03/07/2023	62.489.145.633	6.000.000	10.414,85	11,51
60	04/07/2023	62.957.486.142	6.000.000	10.492,91	78,06
61	05/07/2023	62.969.226.592	6.000.000	10.494,87	1,96
62	06/07/2023	62.584.665.691	6.000.000	10.430,77	(64,10)
63	09/07/2023	63.062.293.522	6.000.000	10.510,38	79,61
64	10/07/2023	63.848.904.206	6.000.000	10.641,48	131,10
65	11/07/2023	64.105.934.963	6.000.000	10.684,32	42,84
66	12/07/2023	64.232.684.713	6.000.000	10.705,44	21,12
67	13/07/2023	64.921.061.454	6.000.000	10.820,17	114,73
68	16/07/2023	65.210.433.616	6.000.000	10.868,40	48,23
69	17/07/2023	65.515.551.520	6.000.000	10.919,25	50,85
70	18/07/2023	65.556.786.390	6.000.000	10.926,13	6,88
71	19/07/2023	65.403.932.082	6.000.000	10.900,65	(25,48)
72	20/07/2023	65.598.980.500	6.000.000	10.933,16	32,51
73	23/07/2023	66.612.461.170	6.000.000	11.102,07	168,91
74	24/07/2023	66.928.718.507	6.000.000	11.154,78	52,71
75	25/07/2023	67.215.153.643	6.000.000	11.202,52	47,74
76	26/07/2023	67.487.276.365	6.000.000	11.247,87	45,35
77	27/07/2023	67.571.778.201	6.000.000	11.261,96	14,09
78	30/07/2023	68.292.517.873	6.000.000	11.382,08	120,12
79	31/07/2023	69.092.630.066	6.000.000	11.515,43	133,35
80	01/08/2023	68.462.772.884	6.000.000	11.410,46	(104,97)
81	02/08/2023	68.583.451.153	6.000.000	11.430,57	20,11
82	03/08/2023	68.136.866.775	6.000.000	11.356,14	(74,43)
83	06/08/2023	69.217.163.567	6.000.000	11.536,19	180,05
84	07/08/2023	70.238.599.110	6.000.000	11.706,43	170,24
85	08/08/2023	70.162.729.704	6.000.000	11.693,78	(12,65)
86	09/08/2023	68.360.076.133	5.900.000	11.586,45	(107,33)
87	10/08/2023	67.629.774.986	5.900.000	11.462,67	(123,78)
88	13/08/2023	68.418.577.495	5.900.000	11.596,36	133,69
89	14/08/2023	68.796.663.017	5.900.000	11.660,45	64,09
90	15/08/2023	68.767.984.250	5.900.000	11.655,59	(4,86)
91	16/08/2023	69.346.646.428	5.900.000	11.753,66	98,07
92	17/08/2023	69.022.112.435	5.900.000	11.698,66	(55,00)
93	20/08/2023	65.982.841.529	5.900.000	11.183,53	(515,13)
94	21/08/2023	66.089.414.813	5.900.000	11.201,59	18,06
95	22/08/2023	66.423.745.797	5.900.000	11.258,26	56,67
96	23/08/2023	66.056.791.262	5.900.000	11.196,06	(62,20)
97	24/08/2023	67.413.311.652	5.900.000	11.425,98	229,92
98	27/08/2023	67.301.948.891	5.900.000	11.407,10	(18,88)
99	28/08/2023	68.599.677.851	5.900.000	11.627,06	219,96
100	29/08/2023	68.736.851.460	5.900.000	11.650,31	23,25
101	30/08/2023	69.535.139.703	5.900.000	11.785,61	135,30
102	31/08/2023	70.135.525.521	5.900.000	11.887,37	101,76
103	04/09/2023	70.120.503.868	5.900.000	11.884,83	(2,54)
104	05/09/2023	70.719.689.062	5.900.000	11.986,38	101,55
105	06/09/2023	71.423.427.073	5.900.000	12.105,66	119,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
106	07/09/2023	71.208.972.482	5.900.000	12.069,31	(36,35)
107	10/09/2023	71.077.206.262	5.900.000	12.046,98	(22,33)
108	11/09/2023	69.865.303.443	5.900.000	11.841,57	(205,41)
109	12/09/2023	71.344.164.688	5.900.000	12.092,23	250,66
110	13/09/2023	70.888.430.855	5.900.000	12.014,98	(77,25)
111	14/09/2023	69.921.461.510	5.900.000	11.851,09	(163,89)
112	17/09/2023	70.065.300.666	5.900.000	11.875,47	24,38
113	18/09/2023	69.305.149.025	5.900.000	11.746,63	(128,84)
114	19/09/2023	69.498.140.485	5.900.000	11.779,34	32,71
115	20/09/2023	70.397.805.755	5.900.000	11.931,83	152,49
116	21/09/2023	69.341.967.536	5.900.000	11.752,87	(178,96)
117	24/09/2023	66.557.125.673	5.800.000	11.475,36	(277,51)
118	25/09/2023	64.096.615.843	5.800.000	11.051,14	(424,22)
119	26/09/2023	63.455.918.996	5.800.000	10.940,67	(110,47)
120	27/09/2023	64.591.775.126	5.800.000	11.136,51	195,84
121	28/09/2023	64.560.653.285	5.800.000	11.131,14	(5,37)
122	30/09/2023	64.436.807.817	5.800.000	11.109,79	(21,35)
123	01/10/2023	64.433.210.296	5.800.000	11.109,17	(0,62)
124	02/10/2023	64.456.556.071	5.800.000	11.113,19	4,02
125	03/10/2023	62.275.473.156	5.800.000	10.737,15	(376,04)
126	04/10/2023	62.917.282.335	5.800.000	10.847,80	110,65
127	05/10/2023	62.075.082.503	5.800.000	10.702,60	(145,20)
128	08/10/2023	63.050.157.599	5.800.000	10.870,71	168,11
129	09/10/2023	63.662.035.511	5.800.000	10.976,21	105,50
130	10/10/2023	63.906.770.415	5.800.000	11.018,40	42,19
131	11/10/2023	64.486.359.197	5.800.000	11.118,33	99,93
132	12/10/2023	64.618.896.769	5.800.000	11.141,18	22,85
133	15/10/2023	64.923.910.539	5.800.000	11.193,77	52,59
134	16/10/2023	63.994.635.928	5.800.000	11.033,55	(160,22)
135	17/10/2023	62.613.396.965	5.800.000	10.795,41	(238,14)
136	18/10/2023	61.841.664.845	5.800.000	10.662,35	(133,06)
137	19/10/2023	60.761.995.503	5.800.000	10.476,20	(186,15)
138	22/10/2023	62.046.871.086	5.800.000	10.697,73	221,53
139	23/10/2023	61.106.570.957	5.800.000	10.535,61	(162,12)
140	24/10/2023	61.793.618.143	5.800.000	10.654,07	118,46
141	25/10/2023	61.517.854.367	5.800.000	10.606,52	(47,55)
142	26/10/2023	58.769.025.717	5.800.000	10.132,59	(473,93)
143	29/10/2023	59.166.523.890	5.800.000	10.201,12	68,53
144	30/10/2023	57.869.970.351	5.800.000	9.977,58	(223,54)
145	31/10/2023	56.861.176.500	5.800.000	9.803,65	(173,93)
146	01/11/2023	57.787.421.606	5.800.000	9.963,34	159,69
147	02/11/2023	59.814.913.390	5.800.000	10.312,91	349,57
148	05/11/2023	59.833.313.181	5.800.000	10.316,08	3,17
149	06/11/2023	60.639.906.359	5.800.000	10.455,15	139,07
150	07/11/2023	60.113.242.916	5.800.000	10.364,35	(90,80)
151	08/11/2023	62.429.126.531	5.800.000	10.763,64	399,29
152	09/11/2023	62.520.806.813	5.800.000	10.779,44	15,80
153	12/11/2023	61.927.486.762	5.800.000	10.677,15	(102,29)
154	13/11/2023	62.114.399.582	5.800.000	10.709,37	32,22
155	14/11/2023	62.770.918.010	5.800.000	10.822,57	113,20
156	15/11/2023	63.292.363.952	5.800.000	10.912,47	89,90
157	16/11/2023	63.466.746.788	5.800.000	10.942,54	30,07
158	19/11/2023	62.063.586.666	5.800.000	10.700,61	(241,93)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
159	20/11/2023	62.208.954.202	5.800.000	10.725,68	25,07
160	21/11/2023	62.664.020.934	5.800.000	10.804,14	78,46
161	22/11/2023	62.912.329.644	5.800.000	10.846,95	42,81
162	23/11/2023	61.106.845.707	5.800.000	10.535,66	(311,29)
163	26/11/2023	61.572.745.809	5.800.000	10.615,99	80,33
164	27/11/2023	60.897.767.656	5.800.000	10.499,61	(116,38)
165	28/11/2023	61.310.269.996	5.800.000	10.570,73	71,12
166	29/11/2023	61.769.126.658	5.800.000	10.649,84	79,11
167	30/11/2023	61.275.954.209	5.800.000	10.564,81	(85,03)
168	03/12/2023	61.819.388.196	5.800.000	10.658,51	93,70
169	04/12/2023	62.986.822.883	5.800.000	10.859,79	201,28
170	05/12/2023	62.731.063.125	5.800.000	10.815,70	(44,09)
171	06/12/2023	63.324.858.892	5.800.000	10.918,07	102,37
172	07/12/2023	63.011.576.638	5.800.000	10.864,06	(54,01)
173	10/12/2023	63.197.297.107	5.800.000	10.896,08	32,02
174	11/12/2023	63.379.576.899	5.800.000	10.927,51	31,43
175	12/12/2023	63.490.252.421	5.800.000	10.946,59	19,08
176	13/12/2023	62.598.549.622	5.800.000	10.792,85	(153,74)
177	14/12/2023	62.391.041.269	5.800.000	10.757,07	(35,78)
178	17/12/2023	62.001.097.198	5.800.000	10.689,84	(67,23)
179	18/12/2023	61.427.016.363	5.800.000	10.590,86	(98,98)
180	19/12/2023	61.880.821.246	5.800.000	10.669,10	78,24
181	20/12/2023	62.210.167.364	5.800.000	10.725,89	56,79
182	21/12/2023	62.328.925.817	5.800.000	10.746,36	20,47
183	24/12/2023	62.275.004.261	5.800.000	10.737,06	(9,30)
184	25/12/2023	63.040.671.846	5.800.000	10.869,08	132,02
185	26/12/2023	63.342.482.149	5.800.000	10.921,11	52,03
186	27/12/2023	63.439.146.281	5.800.000	10.937,78	16,67
187	28/12/2023	63.763.814.831	5.800.000	10.993,76	55,98
188	31/12/2023	63.780.239.764	5.800.000	10.996,59	2,83

Giá trị tài sản ròng bình quân trong cho giai đoạn tài chính từ ngày
04/04/2023 đến ngày 31/12/2023:

63.128.129.923

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 515,13
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,10

21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.600.000	5.800.000
	5.600.000	5.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

22.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	458.756.512	305.809.711
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	56.333.334	44.500.000

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý phải trả	40.169.292	34.632.236

Phí quản lý được tính bằng 0,65% giá trị tài sản ròng một năm, tối thiểu 30.000.000 VNĐ/tháng và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

22.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký giám sát	Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	48.950.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF	198.000.000	146.850.000
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản	240.512.245	178.813.190
		Trong đó:		
		- Giá dịch vụ lưu ký tài sản tại NHGS	240.000.000	178.000.000
		- Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	512.245	813.190

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2024 VND	31/12/2023 (Trình bày lại) VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký giám sát	Tiền gửi ngân hàng	565.847.319	1.030.148.292
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	20.000.000	20.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	5.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF phải trả	16.500.000	16.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 3 tháng		
Chi phí phải trả	5.000.000	5.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	151.915.178	147.468.828
Phải trả khác	100.000.000	97.200.000
	256.915.178	249.668.828

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

24. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 04/04/2023 đến ngày 31/12/2023
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	1,92%	2,28%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	2,08%	7,79%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Ngô Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng quản trị



ETF FPT CAPITAL VNX50 Fund

Financial statements

For the year ended 31 December 2024



ETF FPT Capital VNX50 Fund

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of the Chairman of the Fund Management Company	2
Report of the Fund Management Company	3 - 9
Report of the Supervisory Bank	9
Independent auditors' report	11 - 12
Income statement	13
Statement of financial position	14 - 15
Statement of changes in net asset value, transactions of fund units	16
Statement of investment portfolio	17 - 18
Cash flow statement	19 - 20
Notes to the financial statements	21 - 53

ETF FPT Capital VNX50 Fund

GENERAL INFORMATION

THE FUND

ETF FPT Capital VNX50 Fund ("the Fund") was established under the form of exchange-traded fund on 04 April 2023 in accordance with Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019, Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 by the Ministry of Finance providing guidance on operation and management of securities investment funds and other relevant regulations. The Fund was granted the Public fund Establishment License No. 45/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 04 April 2023. Accordingly, the Fund has no limit in operating time.

The Fund's initial charter capital was VND 60,000,000,000, equivalent to 60 creation units which was raised through its initial public offering. As at 31 December 2024, the Fund's contributed capital is VND 56,000,000,000 at par value, equivalent to 56 creation units.

The Fund was registered for public offering in accordance with the Securities investment fund unit public offering License No. 354/GCN-UBCK dated 28 December 2022. The Fund's certificates are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") in accordance with Decision No. 216/QD-SGDHCM dated 10 May 2023 by HOSE.

THE FUND MANAGEMENT COMPANY

The Fund is managed by FPT Fund Management Joint Stock Company ("the Fund Management Company" or "the Company"), a company incorporated in Vietnam under Establishment and Operation License No. 18/UBCK-GP dated 25 July 2007 issued by the SSC.

The legal representative of the Fund Management Company from 04 April 2023 (the Fund's establishment date) to the date of this report is Mr. Ngo Thanh Hai – Title: Chairman.

SUPERVISORY BANK

The Supervisory Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development Of Vietnam – Ha Thanh Branch.

BOARD OF REPRESENTATIVES

The members of the Board of Representatives of the Fund from 01 January 2024 to the date of this report are:

<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Date of appointment</i>
Mr. Shuzo Shikata	Chairman, Independent member	Appointed on 26 November 2024
Mr. Ryosuke Hayashi	Chairman, Independent member	Appointed on 17 February 2023 Dismissed on 26 November 2024
Ms. Tran Thi Ha Thu	Independent member	Appointed on 03 April 2024
Ms. Doan Thi Van Anh	Independent member	Appointed on 17 February 2023 Dismissed on 03 April 2024
Ms. Nguyen Thi Thu Nguyet	Member	Appointed on 17 February 2023

AUDITOR

The auditors of the Fund is Ernst & Young Vietnam Limited.

ETF FPT Capital VNX50 Fund

REPORT OF THE CHAIRMAN OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

The Chairman of FPT Fund Management Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the financial statements of ETF FPT Capital VNX50 Fund ("the Fund") for the year ended 31 December 2024.

THE CHAIRMAN'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Chairman of the Company is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position, investment portfolio of the Fund as at 31 December 2024 and of the results of its operation, its change in net asset value and its cash flow for the year. In preparing those financial statements, the Chairman is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- ▶ prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Fund will continue its business.

The Chairman of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are established and kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Fund and ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Fund and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Chairman of the Company confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENT OF THE CHAIRMAN OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

The Chairman of the Company does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position, investment portfolio of the Fund as at 31 December 2024 and of the results of its operations, its changes in net asset value, transactions of fund units and its cash flow for the year ended 31 December 2024 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.



Mr. Ngô Thanh Hai
Chairman

Hanoi, Vietnam

28 March 2025

ETF FPT Capital VNX50 Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

I. GENERAL INFORMATION

1. Name of the Fund: FPT CAPITAL VNX50 ETF

2. Investment objectives: In accordance with the Fund establishment registration certificate issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.

3. Operating result of the Fund

As at 31 December 2024, the change in net asset value (NAV) of the Fund was 18.06% as comparing with the fund's net asset value as at 31 December 2023. While the value of the securities portfolio changed at 19.19%; the change of the benchmark index is 18.26%.

4. Investment policies and strategies

The objective of the FPT CAPITAL VNX50 ETF is to simulate as closely as possible the performance of the VNX50 index after deducting the Fund's expenses. The VNX50 index is a price index issued and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

FPT CAPITAL VNX50 ETF uses a passive investment strategy to realize predetermined investment goals. When the securities portfolio of the VNX50 index changes, the FPT CAPITAL VNX50 ETF will adjust the Fund's portfolio to match the VNX50 index's portfolio in terms of asset structure and proportions. The fund will aim to have results similar to the benchmark index and not implement a defensive strategy when the market is falling and not realize profits when the market is overvalued. The passive investment aims to reduce costs and simulate closer to the benchmark index by maintaining a lower return on investment than funds using an active investment strategy.

5. Fund classification: Exchange-traded fund.

6. The Fund's recommended duration of investment: None.

7. Risk level (low, medium, high): Medium.

8. Time of starting operation of the Fund:

The fund starts operating from 04 April 2023.

9. Size of the Fund at reporting date

As of 31 December 2024, the number of outstanding fund certificates is 5,600,000, and the net asset value of one fund certificate is VND 12,981.20.

10. Benchmark index

The Fund's reference index is the VNX50 price index. As of 31 December 2024, the VNX50 index was 2,269.09.

11. Profit distribution policy

The Fund's profit distribution policy will be reviewed annually and depends on the performance results and investors' decisions during the General Meeting of Investors.

12. Actual profit distribution per Fund Unit: None.

ETF FPT Capital VNX50 Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

II. OPERATING INFORMATION

1. Structure of the Fund's assets

Fund's asset component	31 December 2024 (%)	31 December 2023 (%)
Securities	99.19	98.29
Other assets	0.81	1.71
Total	100.00	100.00

(*) The fund was licensed to be established on 04 April 2023, so there is no data for the semi-annual period in 2022.

2. Detailed of operating figures

Criteria	31 December 2024	31 December 2023
Net Asset Value (VND)	72,694,746,141	63,780,239,764
Number of fund certificates in circulation	5,600,000	5,800,000
Net asset value per fund certificate	12,981.20	10,996.59
Highest net asset value per fund certificate in the reporting period (VND)	13,155.85	12,105.66
The lowest net asset value per fund certificate in the reporting period (VND)	10,981.08	9,533.95
End-of-day price of 1 unit of equity at the reporting date (**)	11,820	12,830
Highest end-of-day price of per fund certificate in the reporting period (**)	12,940	16,930
Lowest end-of-day price of per fund certificate in the reporting period (**)	11,020	10,820
Gross distribution per fund certificate	N/A	N/A
Net distribution per fund certificate	N/A	N/A
Ex-date of distribution	N/A	N/A
Fund's operating expense ratio (%)	1.92%	2.28%
Portfolio turnover ratio (%)	2.08%	7.79%

(*) The fund was licensed to be established on 04 April 2023, so there is no data for the semi-annual period in 2022

(**) Fund certificates have been trading since 25 May 2023

ETF FPT Capital VNX50 Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

3. Growth rates over periods

<i>Period</i>	<i>Total growth of NAV/Fund Unit</i>	<i>Total annual growth of NAV/Fund Unit</i>
1 year	18.06%	18.06%
3 year	N/A	N/A
Since establishment date	29.81%	16.13%
Growth of the Benchmark index	18.26%	18.26%

4. Annual growth rate

<i>Reporting Period</i>	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
Growth rate/Fund Certificate	18.06%	9.97%

(*) The fund was established on 04 April 2023.

III. MARKET DESCRIPTION DURING THE PERIOD

The stock market in 2024 was significantly affected by macroeconomic factors, especially exchange rates. Money supply in the market was not really abundant in the context of State Bank of Việt Nam having to continuously sell USD to stabilize the exchange rate. The VND/USD exchange rate sold by commercial banks increased by about 4.6% compared to the beginning of 2024. Overnight interest rates on the interbank market, after a period of maintaining a low level of around 3%, increased again to over 4%. The macro economy had a good recovery, especially in the manufacturing sector. GDP increased by 7.09% in 2024 and realized FDI reached a record of 25.35 billion USD, up 9.4% over the same period. However, retail sales of goods and services still grew at a low rate: 9% over the same period while the average increase for the previous period was from 10-12%.

In the macro context of mixed negative and positive factors, the Vietnamese stock market was under great net selling pressure from foreign investors. In the whole year of 2024, foreign investors net sold VND 90,269 billion on the HOSE. However, domestic cash flow has absorbed this amount of sold shares quite well. At the end of 2024, the VN-Index increased by 12% compared to the end of 2023. The market has a strong divergence when industry groups such as technology, retail, banking, chemicals had stronger price growth than the market while real estate, oil and gas, financial services groups witnessed weaker performance.

ETF FPT Capital VNX50 Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

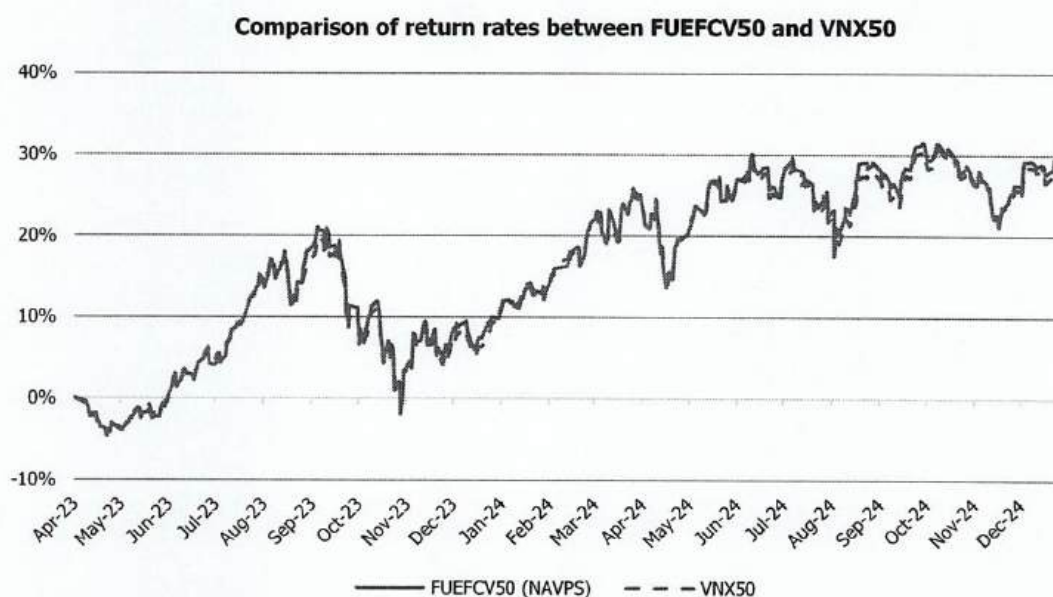
IV. DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS

1. Details of the Fund's operation

	<u>1 year to reporting date</u>	<u>Since establishment date</u>
Total growth (%)/Fund certificate	18.06%	29.81%
Yearly growth (%)/Fund certificate	18.06%	16.13%
Growth rate of basket of component securities	19.19%	33.80%
Change in market value of 1 unit of Fund certificate (*)	-7.87%	1.11%

(*) From the date FPT CAPITAL VNX50 ETF was officially listed on the HSX (25 May 2023) with a closing price of VND 11,690.00

• Growth chart of the Fund in the last 3 years (data from 04 April 2023)



• Change in Net Asset Value

	<u>31 December 2024</u> VND	<u>31 December 2023</u> VND	<u>Rate of change</u>
Net Asset Value (NAV) of the Fund	72,694,746,141	63,780,239,764	13.98%
Net Asset Value (NAV)/Fund Certificate	12,981.20	10,996.59	18.05%

ETF FPT Capital VNX50 Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

IV. DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS (continued)

2. Statistics on Investors holding Fund Units at reporting date:

<i>Holding scale (units)</i>	<i>Number of investors</i>	<i>Number of holding Fund Units</i>	<i>Holding proportion</i>
Less than 5,000	431	83,134	1.48%
From 5,000 to 10,000	1	6,800	0.12%
From 10,000 to 50,000	0	0	0.00%
From 50,000 to 500,000	5	607,066	10.84%
More than 500,000	1	4,903,000	87.55%
Total	438	5,600,000	100.00%

3. IMPLICIT COST AND DISCOUNT

In order to limit conflicts of interest and ensure the accuracy of the Fund's expense entries, the Company stipulates that all Company employees are not allowed to receive monetary discounts and must not incur implicit expenses when performing transactions of the Fund with partners providing services for the Fund.

During the reporting period, the Fund did not incur monetary discounts or implicit costs related to the Fund's transactions with its service providers.

V. MARKET PROSPECTS

Vietnam's stock market in 2025 is forecast to have more strong fluctuations in the context of unpredictable trade policy decisions by US President Donald Trump, which could negatively affect the sentiment of the world stock market as well as the growth prospects of the global economy. However, Vietnam's economy is assessed to be able to maintain GDP growth of about 7% in the context of the government's determination to promote public investment disbursement as well as efforts to remove legal obstacles for the real estate market to unblock capital sources. The State Bank of Vietnam continues to support liquidity as well as set a target of increasing credit growth of the entire banking system to 16%, contributing to promoting GDP growth. Attractive valuations, interest rates continuing to remain low, along with the story of upgrading to emerging market status are factors expected to attract investment flows in the coming time.

ETF FPT Capital VNX50 Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

VI. OTHER INFORMATION

The Fund's Board of Management

- **Mr. Ngo Thanh Hai**

- Master of Business Administration from Columbia Southern University (USA).
- Fund management practice certificate No. 001031/QLQ issued by the State Securities Commission on November 13rd, 2013.
- Having more than 9 years working in various positions related to asset management (Head of VIP Investment Department, Investment Director of FPT Capital from November 2013 to present).
- Currently, he is the Chairman of the Board of Directors cum Investment Director of FPT Capital.

- **Mr. Nguyen Thanh Long**

- Possessing the Fund Management Practice Certificate No. 001850/QLQ issued by the State Securities Commission on November 28th, 2019.
- Having 4 years of working experience in asset management related positions (Investment Specialist at Oil and Gas Insurance Investment Joint Stock Company, Petrolimex Petroleum Commercial Joint Stock Bank, Military Commercial Joint Stock Bank; Deputy Head/Head of Investment Department at FPT Fund Management Company from May 2015 to present).
- Currently working as Deputy Head of Investment Department of FPT Capital.

Fund Representative Board

- **Mr. Shuzo Shikata – Independent member, Chairman of the Board of Representatives**

- Mr. Shuzo Shikata is currently Vice Chairman of the Board of Directors of Tien Phong Commercial Joint Stock Bank.
- Mr. Shuzo Shikata has more than 20 years of experience working in the fields of Banking and Securities. Mr. Shuzo Shikata is currently holding the position of Manager of the Overseas Financial Services Business Development Department at SBI Holdings, Inc. (Japan), Chairman of the Board of Directors of SBI LY HOUR Bank Plc.,; Member of the Board of Directors of SBI LY HOUR Insurance Plc.

- **Ms. Tran Thi Ha Thu – Independent member, Board of Representatives**

- Ms. Tran Thi Ha Thu is currently holding the position of Head of Branch Operational Risk Control Department, Operational Risk Control Center, Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank.
- Ms. Tran Thi Ha Thu has more than 15 years of experience as Senior Audit Manager at KPMG Company Limited in Vietnam. Ms. Thu holds certificates of Auditor, Chief Accountant, British Certified Public Accountant (ACCA); Bachelor of Economics majoring in Accounting from Hanoi National Economics University.

ETF FPT Capital VNX50 Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

VI. OTHER INFORMATION (continued)

Fund Representative Board (continued)

- **Ms. Nguyen Thi Thu Nguyet – Member, Board of Representatives**

- Ms. Nguyen Thi Thu Nguyet is currently the General Director of FPT Investment Fund Management Joint Stock Company.
- Ms. Nguyen Thi Thu Nguyet has 10 years of experience as Head of Legal Department of FPT Capital, providing legal advice for all areas of FPT Capital's business activities including: Portfolio management, Securities investment fund management, Securities investment consulting and other fields: corporate governance, investment project management, financial projects, M&A investment, banking. In July 2018, Ms. Nguyet was appointed as the General Director of FPT Capital. Ms. Nguyet has a Fund Management Practice Certificate issued by the State Securities Commission; Bachelor of Economic Law - Hanoi Law University; Master of International Law at Hanoi National University, Graduate Certificate of International Student Exchange Program from Nagoya University – Japan.

Fund Management Board of Fund Management Company

- **Mr. Ngo Thanh Hai**

- Master of Business Administration from Columbia Southern University (USA).
- Fund management practice certificate No. 001031/QLQ issued by the State Securities Commission on November 13, 2013.
- Having more than 9 years working in various positions related to asset management (Head of VIP Investment Department, Investment Director of FPT Capital from November 2013 to present).
- Currently, he is the Chairman of the Board of Directors and Investment Director of FPT Capital.

- **Mr. Nguyen Thanh Long**

- Possessing the Fund Management Practice Certificate No. 001850/QLQ issued by the State Securities Commission on November 28, 2019.
- Having 4 years of working experience in asset management related positions (Investment Specialist at Oil and Gas Insurance Investment Joint Stock Company, Petrolimex Petroleum Commercial Joint Stock Bank, Military Commercial Joint Stock Bank; Deputy Head/ Head of Investment Department at FPT Fund Management Company from May 2015 to present).
- Currently working as Deputy Head of Investment Department of FPT Capital.

Hanoi, 28 March 2025

FPT Fund Management Joint Stock Company



Ngo Thanh Hai

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

We are the Supervisory Bank of ETF FPT CAPITAL VNX50 Fund ("the Fund") for the period of 1 January 2024 to 31 December 2024. To the best of our knowledge, the Fund operated and was managed with the following contents:

- a) The custody of Fund's asset complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.
- b) FPT Fund Management Joint Stock Company (FPT Capital) complies with the investment limits prescribed in the current legal documents on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.
- c) The valuation and assessment of the Fund's assets is in line with the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.
- d) For the period, the subscription and exchange trade of Fund units complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund.
- e) For the period, the Fund did not distribute profit to the investors.
- d) Other operations: On 25 April 2024, the Annual General Meeting of Investors in 2024 of the Fund was held. Details of the meeting minutes and Resolution of the Meeting were published on the website of FPT Capital.

Hanoi, 28/03/2025

REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK 

Mr. Nguyen Manh Cuong
Deputy Director

SUPERVISOR



Mr. Nguyen Ngoc Vinh
Senior

Reference: 13406283/E-68341799/040724-EY/FPT CAPITAL VNX50

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Investors of
ETF FPT CAPITAL VNX50 Fund**

We have audited the accompanying financial statements of ETF FPT Capital VNX50 Fund ("the Fund"), as prepared on 28 March 2025 and set out on pages 13 to 53, which comprise the statement of financial position and the statement of investment portfolio as at 31 December 2024, and the income statement, the statement of changes in net asset value, trading of fund units and the cash flow statement for the year ended 31 December 2024 and the notes thereto.

Responsibility of the Chairman of the Fund Management Company

The Chairman of FPT Fund Management Joint Stock Company as the Fund Management Company of the Fund ("the General Director") is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Chairman determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standard on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Fund's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Fund's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Chairman, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

2-C
Y
JUU HA
OUN
AM
OCH

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position and investment portfolio of the Fund as at 31 December 2024, and of the results of its operations, its changes in net asset value, transactions of fund units and its cash flows for the year ended 31 December 2024 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Emphasis of matter

We draw attention to Note 2.6 of the financial statements. The current accounting period applicable for the preparation and presentation of these financial statements is from 01 January 2024 to 31 December 2024, whereas the accounting period applicable for the preparation and presentation of the corresponding figures is from on 04 April 2023 (the Fund's establishment date) to 31 December 2023. Accordingly, corresponding figures for the income statement, statement of change in net asset value, transactions of fund units, the cash flow statement and the related notes to the financial statements are not comparable with those of the current accounting period.

Our opinion is not modified in respect of this matter.

Ernst & Young Vietnam Limited



Dang Phuong Ha
Deputy General Director
Audit Practicing Registration
Certificate No. 2400-2023-004-1

Nguyen Van Trung
Auditor
Audit Practicing Registration
Certificate No. 3847-2021-004-1

Hanoi, Vietnam

28 March 2025

INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	For the year ended 31 December 2024 VND	For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023 VND
01	I. INCOME FROM INVESTING ACTIVITIES		12,667,883,482	7,185,975,166
02	1.1 Dividend income	5	1,275,052,080	1,259,380,000
04	1.2 Interest income	6	1,389,202	1,652,016
05	1.3 Gain/(Loss) from disposal of investments	7	547,243,995	(279,706,166)
08	1.4 Unrealized gain from revaluation of investments	8	10,844,198,205	6,204,649,316
10	II. EXPENSES FOR INVESTING ACTIVITIES		3,653,914	8,818,811
11	2.1 Transaction expenses for trading investments	9	3,653,914	8,818,811
20	III. OPERATING EXPENSES FOR EXCHANGE-TRADED FUND		1,352,241,846	1,033,090,125
20.1	3.1 Management fees		458,756,512	305,809,711
20.2	3.2 Custody fees		246,933,500	182,807,535
20.3	3.3 Supervisory fees		66,000,000	48,950,000
20.4	3.4 Fund's administration fee		198,000,000	146,850,000
20.5	3.5 Transfer agency service fee		66,000,000	39,741,935
20.6	3.6 Other service fees		100,000,000	60,547,944
20.8	3.7 Audit fee		100,000,000	97,200,000
20.11	3.8 Other operating expenses	10	116,551,834	151,183,000
23	IV. NET GAIN FROM INVESTING ACTIVITIES		11,311,987,722	6,144,066,230
24	V. OTHER INCOME AND EXPENSES		-	-
30	VI. PROFIT BEFORE TAX		11,311,987,722	6,144,066,230
31	6.1 Realized profit		467,789,517	(60,583,086)
32	6.2 Unrealized profit		10,844,198,205	6,204,649,316
40	VII. CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSES		-	-
41	VIII. PROFIT AFTER TAX		11,311,987,722	6,144,066,230

Hanoi, Vietnam
28 March 2025

Prepared by:



Ms. Vu Hoai Anh
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Ngo Thanh Hai
Chairman

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	I. ASSETS			
110	1. Cash at banks and cash equivalents	11	565,847,319	1,030,148,292
111	1.1 Cash at banks for exchange-traded fund's operation		565,847,319	1,030,148,292
120	2. Net investments	12	72,357,814,000	62,935,960,300
121	2.1 Investments		72,357,814,000	62,935,960,300
130	3. Receivables	14	28,000,000	63,800,000
133	3.1 Dividend and interest receivables		28,000,000	63,800,000
136	3.1.1 Dividend and interest receivables in due		28,000,000	63,800,000
100	TOTAL ASSETS		72,951,661,319	64,029,908,592
	II. LIABILITIES			
316	1. Accrued expenses	15	100,000,000	97,200,000
319	2. Exchange-traded fund management fee payables	16	151,915,178	147,468,828
320	3. Other payables	17	5,000,000	5,000,000
300	TOTAL LIABILITIES			
400	III. NET ASSET VALUE DISTRIBUTABLE TO HOLDERS OF EXCHANGE-TRADED FUND UNITS	18	72,694,746,141	63,780,239,764
411	1. Contributed capital		56,000,000,000	58,000,000,000
412	1.1 Capital subscribed		60,000,000,000	60,000,000,000
413	1.2 Capital redeemed		(4,000,000,000)	(2,000,000,000)
414	2. Capital premium		(761,307,811)	(363,826,466)
420	3. Undistributed profits	19	17,456,053,952	6,144,066,230
430	IV. NET ASSET VALUE PER EXCHANGE-TRADED FUND UNIT	18	12,981.20	10,996.59
440	V. DISTRIBUTED PROFIT TO INVESTORS		-	-

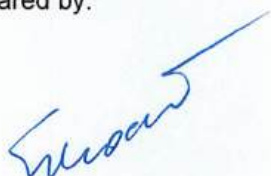
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

VI. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Code	ITEMS	Notes	31/12/2024	31/12/2023
004	Number of outstanding fund units	21	5,600,000	5,800,000

Hanoi, Vietnam
28 March 2025

Prepared by:


Ms. Vu Hoai Anh
Chief Accountant

Approved by:

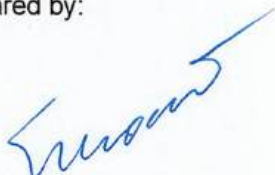
Mr. Ngo Thanh Hai
Chairman

STATEMENT OF CHANGES IN NET ASSETS, TRADING OF FUND UNITS
for the year ended 31 December 2024

Code	ITEMS	For the year ended 31 December 2024 VND	For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023 VND
I	Net asset value ("NAV") at the beginning of the period	63,780,239,764	60,000,000,000
II	Changes in NAV during the period	11,311,987,722	6,144,066,230
II.1	<i>In which:</i> Changes in NAV due to market fluctuation and the Fund's operation during the period	11,311,987,722	6,144,066,230
III	Changes of NAV due to redemption and subscription of fund units	(2,397,481,345)	(2,363,826,466)
III.1	<i>In which:</i> Decrease from redemption of fund units	(2,397,481,345)	(2,363,826,466)
IV	NAV at the end of the period	72,694,746,141	63,780,239,764

Hanoi, Vietnam
28 March 2025

Prepared by:


Ms. Vu Hoai Anh
Chief AccountantMr. Ngo Thanh Hai
Chairman

STATEMENT OF INVESTMENT PORTFOLIO
as at 31 December 2024

NO.	ITEMS	Quantity	Market price as at 31/12/2024 VND	Total value VND	% of the Fund's total assets
I	LISTED SHARES	2,088,170		72,357,814,000	99.19%
1	ACB	74,062	25,800	1,910,799,600	2.62%
2	CTG	31,305	37,800	1,183,329,000	1.62%
3	DCM	16,800	35,600	598,080,000	0.82%
4	DGC	11,200	116,600	1,305,920,000	1.79%
5	DIG	16,800	18,900	317,520,000	0.44%
6	DPM	16,800	35,000	588,000,000	0.81%
7	EIB	35,354	19,300	682,332,200	0.94%
8	FPT	74,062	152,500	11,294,455,000	15.48%
9	FRT	5,600	185,600	1,039,360,000	1.42%
10	GEX	33,600	19,100	641,760,000	0.88%
11	GMD	7,470	65,200	487,044,000	0.67%
12	HCM	18,580	29,400	546,252,000	0.75%
13	HDB	77,280	25,500	1,970,640,000	2.70%
14	HPG	92,400	26,650	2,462,460,000	3.38%
15	HSG	28,850	18,450	532,282,500	0.73%
16	HUT	5,600	15,800	88,480,000	0.12%
17	IDC	11,200	55,700	623,840,000	0.86%
18	KBC	28,000	27,200	761,600,000	1.04%
19	KDC	6,080	58,400	355,072,000	0.49%
20	KDH	33,885	36,100	1,223,248,500	1.68%
21	LPB	97,084	31,250	3,033,875,000	4.16%
22	MBB	64,400	25,100	1,616,440,000	2.22%
23	MSB	72,800	11,650	848,120,000	1.16%
24	MSN	28,000	70,000	1,960,000,000	2.69%
25	MWVG	56,000	61,000	3,416,000,000	4.68%
26	NLG	11,200	36,550	409,360,000	0.56%
27	PDR	33,091	20,700	684,983,700	0.94%
28	PNJ	28,000	97,900	2,741,200,000	3.76%
29	POW	28,000	12,000	336,000,000	0.46%
30	PVD	16,800	23,400	393,120,000	0.54%
31	PVS	16,800	33,900	569,520,000	0.78%
32	SHB	66,080	10,250	677,320,000	0.93%
33	SHS	28,000	12,800	358,400,000	0.49%
34	SSB	2,800	16,750	46,900,000	0.06%
35	SSI	109,200	26,050	2,844,660,000	3.90%
36	STB	28,000	36,900	1,033,200,000	1.42%
37	TCB	112,000	24,650	2,760,800,000	3.78%
38	TPB	280,616	16,650	4,672,256,400	6.40%
39	VCB	33,070	91,200	3,015,984,000	4.13%
40	VCG	18,822	18,150	341,619,300	0.47%
41	VCI	14,560	33,200	483,392,000	0.66%
42	VHM	28,000	40,000	1,120,000,000	1.54%
43	VIB	39,314	19,700	774,485,800	1.06%
44	VIC	56,000	40,550	2,270,800,000	3.11%
45	VJC	16,800	100,000	1,680,000,000	2.30%
46	VND	35,005	12,600	441,063,000	0.60%
47	VNM	56,000	63,400	3,550,400,000	4.87%
48	VPB	28,000	19,200	537,600,000	0.74%
49	VPI	2,800	59,800	167,440,000	0.23%
50	VRE	56,000	17,150	960,400,000	1.32%

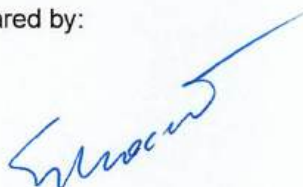
0811.
ÔNG
H NHIỆM
ST &
IẾT
T.P.T

STATEMENT OF INVESTMENT PORTFOLIO
as at 31 December 2024

NO.	ITEMS	Quantity	Market price as at 31/12/2024 VND	Total value VND	% of the Fund's total assets
II	OTHER ASSETS				
1	Dividend receivables			28,000,000	0.04%
	Total			28,000,000	0.04%
III	CASH				
1	Cash at bank for the Fund's operation			565,847,319	0.78%
	Total			565,847,319	0.78%
	TOTAL VALUE OPORTFOLIO			72,951,661,319	100.00%

Hanoi, Vietnam
28 March 2025

Prepared by:


Ms. Vu Hoai Anh
Chief Accountant

Approved by:

Mr. Ngo Thanh Hai
Chairman

CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

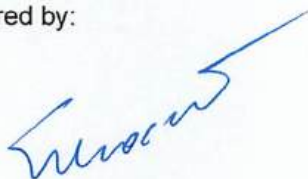
Code	ITEMS	Notes	For the year ended 31 December 2024 VND	For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023 VND
	I. Cash flows from investing activities			
01	Profit before tax		11,311,987,722	6,144,066,230
02	Adjustments		(11,250,429,483)	(6,457,492,322)
03	Unrealized gain from revaluation of investment		(10,844,198,205)	(6,204,649,316)
	Accrued expenses		2,800,000	97,200,000
04	Gain from redemption of fund units		(409,031,278)	(350,043,006)
05	Profit from investing activities before changes in working capital		61,558,239	(313,426,092)
	(Increase)/Decrease in investments		(541,144,217)	677,707,022
07	Decrease/(Increase) in dividend and interest receivables		35,800,000	(63,800,000)
08	Increase in other receivables		-	5,000,000
17	Increase in exchange-traded fund management fee payables		4,446,350	147,468,828
19	Net cash flows used in investing activities		(439,339,628)	452,949,758
	II. Cash flows from financing activities			
21	1. Receipts from Fund's subscriptions		-	604,200,000
22	2. Payments for Fund's redemption		(24,961,345)	(27,001,466)
30	Net cash flows from financing activities		(24,961,345)	577,198,534
40	III. Net cash flows during the period		(464,300,973)	1,030,148,292

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	For the year ended 31 December 2024 VND	For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023 VND
50	IV. Cash and cash equivalents at the beginning of the period		1,030,148,292	-
51	Cash at banks at the beginning of the period		1,030,148,292	-
52	Cash at bank for fund's operation		1,030,148,292	-
55	V. Cash and cash equivalents at the end of the period		565,847,319	1,030,148,292
56	Cash at banks at the end of the period		565,847,319	1,030,148,292
57	Cash at bank for fund's operation		565,847,319	1,030,148,292
60	VI. Changes in cash and cash equivalents during the period		(464,300,973)	1,030,148,292

Hanoi, Vietnam
28 March 2025

Prepared by:


Ms. Vu Hoai Anh
Chief Accountant

Approved by:


Mr. Ngo Thanh Hai
Chairman

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS

1.1 The Fund's information

ETF FPT Capital VNX50 Fund ("the Fund") was established under the form of exchange-traded fund on 04 April 2023 in accordance with Law on Securities No. 70/2006/QH11 dated 26 June 2006, which has been replaced by Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019, Circular No. 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 by the Ministry of Finance, which has been replaced by Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 by the Ministry of Finance providing guidance on operation and management of securities investment funds and other relevant regulations. The Fund was granted the Public fund Establishment License No. 45/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 04 April 2023. Accordingly, the Fund has no limit in operating time.

Fund Management Company

The Fund is managed by FPT Fund Management Joint Stock Company ("the Fund Management Company" or "the Company"), a company incorporated in Vietnam under Establishment and Operation License No. 18/UBCK-GP dated 25 July 2007 issued by the SSC.

The legal representative of the Fund Management Company from 04 April 2023 (the Fund's establishment date) to the date of this report is Mr. Ngo Thanh Hai – Title: Chairman.

Supervisory Bank

The Supervisory Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development Of Vietnam – Ha Thanh Branch.

1.2 The Fund's main characteristics

Capital

The Fund's initial charter capital mobilized was VND 60,000,000,000, equivalent to 60 creation units which was raised through its initial public offering. As at 31 December 2024, the Fund's contributed capital is VND 56,000,000,000 at par value, equivalent to 56 creation units.

Investment objectives

The Fund's investment objective is to simulate VNX50 Index's performance as closely as possible after subtracting the cost of the Fund.

Valuation of NAV

Valuation date

The valuation date is the date that the Fund Management Company determines the net asset value of the Fund. The net asset value of the Fund is determined daily and monthly, on the last day of the month. If the valuation date falls on the weekends or public holidays, the net asset value of the Fund shall be determined on the next working day.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 The Fund's main characteristics (continued)

Valuation of NAV (continued)

Net asset value calculation

The net asset value per fund unit is equal to the Fund's net asset value divided by the total number of outstanding fund units at the latest trading day prior to the valuation date.

Net asset value is the total market value (or fair value in the absence of market value) of assets in the Fund's portfolio minus the Fund's total liabilities, including liabilities, payment obligations of the Fund as of the latest date before the valuation date.

NAV/fund unit is calculated for each Fund's trading day will be rounded to two (02) decimal places.

Fund unit trading frequency

Fund units are traded on a daily basis if it is a working day ("Trading day"). The Fund Management Company will inform the investors, the distribution agents and the relevant service providers about specific transaction schedule when the transaction date is not a business day on the website of the company and/or by email.

The Fund Management Company may change the Trading day or trading frequency as necessary, with the Investor General Meeting's approval, in accordance with relevant laws and regulations. Any changes in the Trading day shall be formerly announced on the Fund Management Company's website. The trading frequency reduction shall be approved by the Investor General Meeting and ensuring that the trading frequency shall not be less than twice (02) a month.

Investment restrictions

The Fund's portfolio structure is consistent with the investment objectives and policies as specified in the Fund Charter and published in the Prospectus. The Fund's portfolio shall be consistent with the portfolio of the benchmark index in terms of structure, asset weight, while ensuring that the tracking errors between NAV per creation unit and the benchmark index do not exceed the maximum tracking errors as per the Fund's Charter, the Stock Exchanges and other relevant regulations, at the same time, the Fund's capital and assets, when being invested, must comply with the following restrictions:

- ▶ Not to invest in securities of an issuer more than ten percent (10%) of the total value of circulating securities of such organization, excluding Government bonds;
- ▶ Not to invest more than twenty percent (20%) of the total asset of the Fund in circulating securities and assets (if any), including deposits at commercial banks in accordance with banking law, money market instruments including valuable papers and negotiable instruments in accordance with relevant laws, excluding Government bonds;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 The Fund's main characteristics (continued)

Investment restrictions (continued)

- ▶ Not to invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total asset value in the following assets: deposits at commercial banks in accordance with banking laws; money market instruments including valuable papers, negotiable instruments in accordance with relevant laws; listed shares, shares registered for trading, listed bonds on the Stock Exchanges, public fund units; Listed derivative securities traded on the Stock Exchanges, and are intended for hedging purposes; issued by companies in a group of related companies including: parent company, subsidiary; companies holding more than 35% of total shares, capital contribution of the others; a group of subsidiaries under the same parent company, excluding component securities in the benchmark index portfolio;
- ▶ Not to invest in its fund unit;
- ▶ Only invest in other public fund units, public securities investment companies managed by other fund management companies while complying with the following restrictions:
 - ▶ Not to invest in more than ten percent (10%) of the total value of circulating fund units of a public fund, circulating shares of a public securities investment company;
 - ▶ Not to invest more than twenty percent (20%) of the total asset of the Fund in circulating fund units of a public fund, circulating shares of a public securities investment company;
 - ▶ Not to invest more than thirty percent (30%) of the total asset of the Fund in public fund units, shares of public securities investment companies;
- ▶ Not to invest in real estates, unlisted shares, shares not registered for trading of public companies, capital contribution in limited liability companies, privately offered bonds; excluding assets entitled from ownership rights;
- ▶ Not to invest in securities issued by the Fund Management Company and its related parties, the authorized participants, excluding component securities in the benchmark index portfolio;
- ▶ At any time, the total committed value of derivative securities, outstanding loans and other liabilities of the Fund must not exceed the Fund's net asset value.

Except for the last three (03) cases mentioned above, investment portfolio of the Fund may have certain deviation in comparison to investment restrictions and only due to the following objective reasons:

- ▶ Fluctuations in the market price of the assets in the Fund's investment portfolio;
- ▶ Implementation of legal payments of the Fund;
- ▶ Performance of transaction orders from the investors;
- ▶ Split-ups, spin-offs, consolidation, mergers of issuers;
- ▶ Fluctuations in the portfolio structure of the benchmark index;
- ▶ The Fund's operating period is three (03) months or less, since the date of the fund establishment license, due to new establishment or spin-offs, consolidation, mergers of the Fund.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 The Fund's main characteristics (continued)

Investment restrictions (continued)

In case of any deviation in comparison to the investment restrictions, the Fund Management Company will adjust the investment portfolio to meet the investment restrictions within three (03) months from the date when the error occurred.

If the Fund Management Company fails to comply with the investment restrictions in accordance with the law or the Fund's Charter, the Fund Management Company is responsible for adjusting the investment portfolio within fifteen (15) days, from the date of the occurrence of the error and must bear all arising charges related to these transactions and losses (if any). Any profits earned are immediately recognized to the Fund.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The financial statements of the Fund are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015 by the Ministry of Finance providing guidance on accounting system applicable to exchange-traded funds and other relevant regulations relating to the preparation and presentation of the financial statements.

According to Circular 181, the Fund's financial statements include the following:

1. Income statement;
2. Statement of financial position;
3. Statement of changes in net assets value, transactions of fund units;
4. Statement of investment portfolio;
5. Cash flow statement;
6. Notes to the financial statements.

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, investment portfolio and results of operations, changes in net asset value, transactions of fund units and cash flows of the Fund in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Fund's applied accounting documentation system is the General Ledger.

2.3 *Fiscal period*

The Fund's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 01 January and ends on 31 December.

The Fund was established on 04 April 2023, so the Fund applies the period from 04 April 2023 to 31 December 2023 as the first financial reporting year.

2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND") which is also the Fund's accounting currency.

2.5 *Accounting estimates*

The preparation of financial statements requires Management of the Fund Management Company to make estimates and assumptions that affect the reported figures of liabilities, assets and the disclosures of liabilities and contingent assets at the reporting date as well as revenue and expense figures throughout the accounting period. Although accounting estimates are made to the best of Management of the Fund Management Company's knowledge, the actual amount arising may differ from estimates or assumptions.

2.6 *Comparative information*

The fund was established on 04 April 2023. The current accounting period applicable to the preparation and presentation of financial statements is from 01 January 2024 to 31 December 2024. Meanwhile, the accounting period applicable to the preparation and presentation of corresponding data is from 04 April 2023 to 30 June 2023. Accordingly, the corresponding data of the income statement, the report on changes in net asset value, the fund certificate transaction, the cash flow statement and the relevant financial statements explanations are not comparable with the data of the current accounting period due to the difference in the reporting period.

3. STATEMENT OF COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS, VIETNAMESE ACCOUNTING SYSTEM

The Fund confirms that it has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds and accounting policies as per Circular 181 in preparing the financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise current accounts for the Fund's operation, deposits and short-term investments with an original maturity of not more than three (03) months, which are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.2 Investments

Initial recognition

The Fund recognized investments on the transaction date.

Investments are initially recognized at purchase price, exclude expenses related to the purchase of such investments including brokerage fees, transaction fees and bank charges. After initial recognition, investments in the Fund's Portfolio are revalued at market price at the end of the financial year.

The entitled accrued interests up to the acquisition date of bank deposits are separately recorded in "Dividend and interest receivables" in the statement of financial position.

Bonus shares and dividends are accounted in investments at zero (0) and are revalued at the value of those shares at the date of the financial statement.

Subsequent recognition

Investments are recorded in the item "Investments" on the financial statement according to the principles and methods prescribed in Circular 98/2020/TT-BTC - Guidance on operation and management of securities investment funds ("Circular 98") as follows:

Shares listed on the Stock Exchanges (the "SEs"): The market price is closing price, or otherwise called according to SE's internal regulations, of the latest trading day before the valuation date. In case there is no transaction made over a period longer than fifteen (15) days prior to the valuation date, one of the following prices shall apply:

- ▶ Book value; or
- ▶ Purchase price; or
- ▶ The price determined by employing the method approved by the Fund's Board of Representatives/Board of Directors of the securities investment company.

In case shares which are suspended from trading or delisted, or the registration for trading of which is cancelled: One of the following prices shall apply:

- ▶ Book value; or
- ▶ Face value; or
- ▶ The price determined by employing the method approved by the Fund's Board of Representatives/Board of Directors of the securities investment company.

In addition, for investments that are not specifically guided on the method of determining net asset value in Circular 98, the Fund are recorded according to the following principles and methods:

The cost of securities is calculated according to the weighted average method at the end of the trading day.

Public fund certificates listed on the Stock Exchanges (the "SEs"): The market price is closing price on the latest trading day before the valuation date. In case there is no transaction made over a period longer than fifteen (15) days prior to the valuation date, the value of the investments is determined according to the purchase price of the shares or the book value of the shares or the price determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.2 Investments (continued)

Subsequent recognition (continued)

Public fund certificates unlisted on the Stock Exchanges (the "SEs"): Price is determined as the net asset value of a fund certificate on the most recent trading day of that fund certificate or the most recent valuation day of that investment fund prior to the valuation day of the Fund.

Call option: Value of call options is the maximum of the price of the securities on the day prior to the calculation date minus issuance price of the call option, multiplied by exercising rate and 0.

Derecognition

Investments are derecognized when the Fund no longer has the rights to receive cash flows from those investments in securities or the Fund has transferred substantially the risks and rewards associated with ownership of securities.

Gain/(Loss) from revaluation of investments

Gain/(Loss) arising from sales/redemption of investments reflecting the difference between selling/redemption prices and acquisition costs of securities is calculated using the weighted average method at the end of the transaction date.

4.3 Receivables

Receivables include those arising from sales of investments, fund's subscription and redemption, accrual of dividends, interests from bank deposits, certificates of deposits and other receivables. Receivables are recognized at cost, net of provision for bad debts.

Receivables are subject to review for impairment based on the overdue status of debts or expected loss of current debts in case the debts are undue yet the organization has fallen into bankruptcy, is under dissolution process or has absconded; or individual who is being prosecuted, detained, on trial or under sentence or is suffering from fatal diseases (with medical certificate) or has deceased or the debts requested for sentence yet are unenforceable due to individual escaping or the debts sued for debt collection yet are under suspension. Increases or decreases to the provision balance are recognized in the income statement.

For overdue receivables that are subject to provision, provision rates under Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 8 August 2019 are as follows:

<i>Overdue period</i>	<i>Provision rate</i>
From more than six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
More than three (03) years	100%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 Payables

Payables, including payables for subscription and redemption of fund units payables for securities trading, payables for remuneration of the Board of Representatives, payables to the Fund Management Company, the Supervisory Bank and other payables, are stated at cost on the financial statements.

4.5 Contributed capital

Fund units which entitle their holders to a dividend are classified as equity. Each fund unit is of VND 10,000 at par value. Quantity of fund units after distribution is the quantity of creation unit * 100,000.

Exchange trading unit is an ETF creation unit. The minimum number of ETF certificates of an ETF creation unit prescribed in the fund's charter is 100,000 ETF certificates. The NAV per ETF creation unit is the fund's NAV divided by the number of ETF creation units and round down to the nearest unit. The NAV per fund certificate is the fund's NAV divided by the number of outstanding fund certificates on the most recent trading day prior to the valuation date and rounding down to two (02) decimal places.

Capital subscribed

Capital subscribed reflects the capital contributed by investors in the form of exchanging the basket of component securities for fund units. Capital subscribed is measured at par value and is recognized on the first working day since the subscription – date of transaction confirmation and confirmation of the Fund's ownership of the basket of component securities.

Capital redeemed

Capital redeemed reflects the capital from investors in the form of exchanging fund units for the basket of component securities. Capital redeemed is measured at par value and is recognized on the first working day since the redemption – date of transaction confirmation and confirmation of investors' ownership of the basket of component securities.

Capital premium

Capital premium reflects the difference between the net asset value per fund unit and the face value of fund units subscribed/redeemed. Capital premium consists of capital premium from capital subscribed and capital redeemed.

Offering price means the price that the investor must pay to buy a fund unit. The offering price of a fund unit is equal to the NAV per fund unit calculated at the end of the day immediately preceding the trading day plus issuance fee.

Redemption price means the price that the fund management company must pay to investors who places an order to exchange ETF creation units for the underlying securities. The redemption price of a fund unit is equal to the NAV per fund unit calculated at the end of the day immediately preceding the trading day minus redemption fee.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 *Contributed capital* (continued)

Undistributed profit/(loss)

Undistributed profit/(loss) reflects accumulated undistributed profit/(loss) at the reporting date, including accumulated realized and unrealized profit/(loss).

Realized profit/(loss) during the period is the difference between total income, revenue, excluding the unrealized gain/(loss) from revaluation difference of investments, and total expenses incurred during the period.

Unrealized profit/(loss) during the period is the gain/(loss) from revaluation difference of investments in the Fund's portfolio during the period.

At the end of the period, the realized and unrealized profit/(loss) during the period are recognized under "*Undistributed profit/(loss)*".

Profit/Assets distributed to investors

Investors receive dividends from the Fund according to the profit distribution policy stipulated in the Fund's Charter and according to the distribution plan approved by the most recent General Meeting of Investors. Dividends paid to investors are taken from the profits of the year or accumulated profits after the Fund has fulfilled all tax and financial obligations (if any) as prescribed by law. After paying dividends, the Fund must still ensure that there is enough capital to pay all debts and other financial obligations due and ensure that the net asset value is not less than fifty (50) billion VND.

Dividends can be paid in cash or additional offered fund certificates. In case the Fund distributes dividends in fund certificates, the Fund must have enough counterpart capital from undistributed after-tax profits based on the most recent audited or reviewed financial statements.

4.6 *Revenue*

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Interest

Revenue is recognized in the income statement on accrual basis unless collectability is in doubt.

Dividend

Dividend income is recognized in the income statement when the Fund's right to receive dividends is established.

Income from securities trading activities

Income from securities trading activities is recognized to the income statement upon receipt of transaction notices from Securities Companies and Supervisory Bank.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Revenue (continued)

Income from redemption of fund units

Income from redemption of fund units is recognized to the income statement when the Fund receives the confirmation of fund redemption from VSD.

Other income is recognized on the actual basis at the transaction date.

4.7 Expenses

Expenses are recognized on both accrual basis and cash basis. The Fund's major expenses are as follows:

Fund management fee payable to the Fund Management Company

Fund management fees is paid to the Fund Management Company to perform the FCAP VNX50 ETF fund management service. The FCAP VNX50 ETF fund management fee is 0.65% of NAV/year (excluding service fee/payment service fee for related service providers authorized by the Fund Management Company to perform services for the Fund), minimum VND 30,000,000/month. The monthly service fee is the total service fee calculated (deducted) for the valuation periods performed in the month.

Supervisory and custody fees

The custody service fee includes the custody service fee payable the Supervisory Bank and the securities custody service fee payable to the Vietnam Securities Depository ("the VSD"). The custody service fee payable to the Supervisory Bank is 0.06% of NAV/year excluding value added tax (VAT), the minimum monthly custody service fee is VND 20,000,000. The monthly service fee is the total service fee calculated (deducted) for the valuation periods performed in the month.

The Fund supervision service fee is paid to the Supervisory Bank to perform the service of supervising the activities of the Fund Management Company. The supervision service fee is calculated as 0.02% of NAV/year (excluding value added tax). The minimum monthly supervision service fee is VND 5,000,000 (excluding VAT). The monthly service fee is the total service fee calculated (deducted) for the valuation periods performed in the month.

The securities transaction service fee payable to the Supervisory Bank, which is the Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development Of Vietnam – Ha Thanh Branch is: 0.01% of the transaction value. The minimum is VND 100,000/transaction day and the maximum is VND 3,000,000/transaction day (excluding VAT).

The above fees do not include extra-ordinary fees such as fee payables to the VSD, legal fee, postage fee...

Fund administration fee payables

The fund management service fee paid to the Supervisory Bank will be 0.03% of NAV/year and the minimum is VND 15,000,000/month excluding VAT. The monthly service fee is the total service fee calculated (deducted) for the valuation periods performed during the month.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 Expenses (continued)

Transfer agent fee payables

The transfer agent service fee is paid to the VSD as the transfer agent for the Fund. The transfer agent service fee is determined to be VND 5,000,000 per month (excluding VAT). The monthly service fee is the total service fee calculated (deducted) for the valuation periods performed during the month.

iNAV fee

iNAV fee is paid to the organization iNAV calculation service. The service price is determined as 0.05% of NAV/year, with a minimum of VND 50,000,000/year. The monthly service fee is the total service fee calculated (deducted) for the valuation periods performed in the month.

Audit fee

The audit fee depends on the results of selection and negotiation with the Auditors and will be determined annually at the end of the Fund's financial year.

Allowance for the Board of Representatives of the Fund

Expenses for the Board of Representatives of the Fund include expenses for accommodation, travel at reasonable rates and in accordance with the Fund's Charter, expenses arising from the activities of the Board of Representatives of the Fund for benefits of the Fund will be included in the Fund's expenses. Remuneration of members of the Board of Representatives of the Fund shall be included in the Fund's operating expenses and total remuneration shall not exceed the total annual operating budget of the Board of Representatives approved at the General Meeting of Investors.

Other expenses

Other expenses include printing expenses, information disclosure expenses; expenses for General Meeting of Investors; taxes and other charges.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.8 Tax

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

a. Dividend distribution to investors

When distributing dividends to investors, the Fund complies with Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 ("Circular 78"), amended and supplemented by Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 ("Circular 96"), and Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111"), amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 ("Circular 92") by the Ministry of Finance and Official documents No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 by the General Department of Taxation on tax policy for dividend distribution to investors. Accordingly, when distributing dividends to institutional investors, regardless of domestic or foreign, the Fund Management Company is required to withhold 20% of distributed profit (except for distributed profit already taxed in the previous phase and coupons from bonds exempted from tax in accordance with prevailing regulations). When distributing dividends to individual investors, the Fund Management Company is required to withhold personal income tax at the rate of 5% of dividend amount.

b. Fund unit redemption

The Fund Management Company is required to withhold and declare income tax arising from fund unit redemption from individuals (domestic or foreign) and foreign institutions in accordance with Circular 111 supplemented and amended by Circular 92, Circular No. 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 by the Ministry of Finance and Circular No. 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 by the Ministry of Finance. The applied tax rate for securities transfer is 0.1% of transfer value. The Fund does not withhold income tax arising from fund unit redemption from investors being domestic institutions. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the Government according to Circular 78.

4.9 Related parties

Parties are considered to be related if they have the ability, directly or indirectly via one or many intermediaries, to control the Fund or to be controlled by the Fund or under the same control with the Fund. Institutions, individuals directly or indirectly holding voting right with significant influence to the Fund, key management personnel such as the Director of the Fund Management Company, members of the Board of Representatives, close family members of these individuals or associates or companies associated with these individuals are also considered related parties.

In consideration of the relationship of each related party, the nature of the relationship, not only its legal form, is also taken into account.

4.10 Nil balances

Items or balances stipulated in Circular 181 which are not presented in the financial statements indicate nil balances.

100%
C
CH
NS
VIE
T-T

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

5. DIVIDEND INCOME

	<i>For the year ended 31 December 2024</i>	<i>For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dividend income	1,247,052,080	1,195,580,000
Dividend receivables during the period	28,000,000	63,800,000
	<u>1,275,052,080</u>	<u>1,259,380,000</u>

6. INTEREST INCOME

	<i>For the year ended 31 December 2024</i>	<i>For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Interest income from demand deposits	1,389,202	1,652,016
	<u>1,389,202</u>	<u>1,652,016</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

7. REALIZED GAIN FROM DISPOSAL OF INVESTMENTS

	Total value of securities sold/ redeemed VND	Weighted average cost at the end of the transaction date VND	Difference between redemption and purchase price for the year ended 31 December 2024 VND	Gain from securities trading/ during redemption and purchase price for the year ended 31 December 2024 VND
Gain from disposal of investments				
Listed shares	1,266,412,900	1,128,200,183		138,212,717
Gain from securities transactions during redemption of fund units				
Listed shares	2,372,520,000	1,963,488,722		409,031,278
	3,638,932,900	3,091,688,905		547,243,995

8. UNREALIZED GAIN FROM REVALUATION OF INVESTMENTS

	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference at the end of the period VND	Revaluation difference at the beginning of the period VND	Adjustment difference during the year ended 31 December 2024 VND
Listed shares	55,308,966,479	72,357,814,000	17,048,847,521	6,204,649,316	10,844,198,205
	55,308,966,479	72,357,814,000	17,048,847,521	6,204,649,316	10,844,198,205

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

9. TRANSACTION EXPENSES FOR SECURITIES TRADING

	<i>For the year ended 31 December 2024</i>	<i>For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Brokerage fees – listed shares	3,653,914	8,818,811
	3,653,914	8,818,811

10. OTHER OPERATING EXPENSES

	<i>For the year ended 31 December 2024</i>	<i>For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Remuneration of the Board of Representatives of the Fund	56,333,334	44,500,000
Bank charges	2,018,500	33,000
Other expenses	58,200,000	106,650,000
	116,551,834	151,183,000

11. CASH AT BANKS AND CASH EQUIVALENTS

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cash at banks	565,847,319	1,030,148,292
<i>Cash at bank for Fund's operation at Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development Of Vietnam – Ha Thanh Branch</i>	<i>565,847,319</i>	<i>1,030,148,292</i>
	565,847,319	1,030,148,292

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

12. NET INVESTMENTS

No.	Shares	Costs VND	Fair value VND	Revaluation difference		Revaluated value VND
				Increase VND	Decrease VND	
Listed shares						
1	ACB	1,372,046,152	1,910,799,600	538,753,448	-	1,910,799,600
2	CTG	813,852,716	1,183,329,000	369,476,284	-	1,183,329,000
3	DCM	495,619,310	598,080,000	102,460,690	-	598,080,000
4	DGC	658,560,000	1,305,920,000	647,360,000	-	1,305,920,000
5	DIG	262,920,000	317,520,000	54,600,000	-	317,520,000
6	DPM	527,457,242	588,000,000	60,542,758	-	588,000,000
7	EIB	534,819,639	682,332,200	147,512,561	-	682,332,200
8	FPT	4,485,750,887	11,294,455,000	6,808,704,113	-	11,294,455,000
9	FRT	909,371,228	1,039,360,000	129,988,772	-	1,039,360,000
10	GEX	456,960,000	641,760,000	184,800,000	-	641,760,000
11	GMD	360,054,000	487,044,000	126,990,000	-	487,044,000
12	HCM	321,332,797	546,252,000	224,919,203	-	546,252,000
13	HDB	1,038,800,000	1,970,640,000	931,840,000	-	1,970,640,000
14	HPG	1,772,400,000	2,462,460,000	690,060,000	-	2,462,460,000
15	HSG	411,742,718	532,282,500	120,539,782	-	532,282,500
16	HUT	94,915,088	88,480,000	-	(6,435,088)	88,480,000
17	IDC	448,000,000	623,840,000	175,840,000	-	623,840,000
18	KBC	672,000,000	761,600,000	89,600,000	-	761,600,000
19	KDC	335,344,466	355,072,000	19,727,534	-	355,072,000
20	KDH	754,711,364	1,223,248,500	468,537,136	-	1,223,248,500
21	LPB	943,211,152	3,033,875,000	2,090,663,848	-	3,033,875,000
22	MBB	1,041,600,000	1,616,440,000	574,840,000	-	1,616,440,000
23	MSB	680,400,000	848,120,000	167,720,000	-	848,120,000
24	MSN	2,702,000,000	1,960,000,000	-	(742,000,000)	1,960,000,000
25	MWG	2,676,800,000	3,416,000,000	739,200,000	-	3,416,000,000
26	NLG	310,240,000	409,360,000	99,120,000	-	409,360,000
27	PDR	434,512,801	684,983,700	250,470,899	-	684,983,700
28	PNJ	2,298,800,000	2,741,200,000	442,400,000	-	2,741,200,000
29	POW	340,200,000	336,000,000	-	(4,200,000)	336,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

12. NET INVESTMENTS (continued)

No.	Shares	Costs VND	Fair value VND	Revaluation difference		Revaluated value VND
				Increase VND	Decrease VND	
Listed shares						
30	PVD	324,240,000	393,120,000	68,880,000	-	393,120,000
31	PVS	396,480,000	569,520,000	173,040,000	-	569,520,000
32	SHB	585,200,000	677,320,000	92,120,000	-	677,320,000
33	SHS	428,067,796	358,400,000	-	(69,667,796)	358,400,000
34	SSB	46,261,404	46,900,000	638,596	-	46,900,000
35	SSI	1,785,000,000	2,844,660,000	1,059,660,000	-	2,844,660,000
36	STB	729,400,000	1,033,200,000	303,800,000	-	1,033,200,000
37	TCB	1,517,600,000	2,760,800,000	1,243,200,000	-	2,760,800,000
38	TPB	4,032,134,392	4,672,256,400	640,122,008	-	4,672,256,400
39	VCB	2,604,157,492	3,015,984,000	411,826,508	-	3,015,984,000
40	VCG	362,338,953	341,619,300	-	(20,719,653)	341,619,300
41	VCI	304,640,000	483,392,000	178,752,000	-	483,392,000
42	VHM	1,346,800,000	1,120,000,000	-	(226,800,000)	1,120,000,000
43	VIB	680,434,615	774,485,800	94,051,185	-	774,485,800
44	VIC	3,136,000,000	2,270,800,000	-	(865,200,000)	2,270,800,000
45	VJC	1,832,880,000	1,680,000,000	-	(152,880,000)	1,680,000,000
46	VND	478,868,400	441,063,000	-	(37,805,400)	441,063,000
47	VNM	4,256,000,000	3,550,400,000	-	(705,600,000)	3,550,400,000
48	VPB	511,000,000	537,600,000	26,600,000	-	537,600,000
49	VPI	161,841,867	167,440,000	5,598,133	-	167,440,000
50	VRE	1,635,200,000	960,400,000	-	(674,800,000)	960,400,000
		55,308,966,479	72,357,814,000	20,554,955,458	(3,506,107,937)	72,357,814,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

13. PROPORTION OF THE FUND'S TRANSACTION BY EACH SECURITIES COMPANY

Breakdown of the Fund's transaction value and trading fees by each major brokerage company during the year are as follows:

Transaction rate of the Fund at each securities company					
No.	Securities companies whose transaction value exceeds 5% of the Fund's total trading value during the year	Relationship with the Fund Management Company	Transaction	Total transaction	Percentage at
			value in the year VND	value in the year VND	each securities company %
Average service fee %					
I	Stock transactions				
1	Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited (MAS)	Not related	647,477,000	2,585,597,300	25.04
2	DNSE Securities Joint Stock Company	Not related	646,730,000	2,585,597,300	25.02
3	Bao Viet Securities Joint Stock Company	Not related	645,727,900	2,585,597,300	24.97
4	FPT Securities Joint Stock Company	Not related	645,662,400	2,585,597,300	24.97
Total			2,585,597,300		100.00

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

14. RECEIVABLES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Receivables and dividend receivables	28,000,000	63,800,000
	28,000,000	63,800,000

15. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Audit fee payables	100,000,000	97,200,000
	100,000,000	97,200,000

16. EXCHANGE-TRADED FUND MANAGEMENT FEE PAYABLES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Management fee payables	40,169,292	34,632,236
Custody fee payables	20,000,000	20,000,000
Tracking index user fee payables	26,622,943	27,168,296
Supervisory fee payables	5,500,000	5,500,000
Exchange-traded fund's administration fee payables	16,500,000	16,500,000
Transfer agent fee payables	16,500,000	16,500,000
iNAV calculation fee payables	26,622,943	27,168,296
	151,915,178	147,468,828

17. OTHER PAYABLES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Remuneration of the Board of Representatives of the Fund payables	5,000,000	5,000,000
	5,000,000	5,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. CONTRIBUTED CAPITAL

	Unit	31/12/2023	Movements	31/12/2024
Subscription capital				
Quantity (1)	Fund unit	6,000,000	-	6,000,000
	VND/			
NAV average (2) = (5)/(1)	Fund unit	10,000	-	10,000
Face value (3)	VND	60,000,000,000	-	60,000,000,000
Subscription capital premium (4)	VND	-	-	-
Total value of fund unit subscribed (5) = (3) + (4)	VND	60,000,000,000	-	60,000,000,000
Redemption capital				
Quantity (6)	Fund unit	200,000	200,000	400,000
	VND/			
NAV average (7) = (10)/(6)	Fund unit	10,000	11,987	21,987
Face value (8)	VND	2,000,000,000	2,000,000,000	4,000,000,000
Redemption capital premium (9)	VND	363,826,466	397,481,345	761,307,811
Total value of fund unit redeemed (10) = (8) + (9)	VND	2,363,826,466	2,397,481,345	4,761,307,811
Current quantity of fund units (11) = (1) - (6)	Fund unit	5,800,000	(200,000)	5,600,000
Current contributed capital (12) = (5) - (10)	VND	57,636,173,534	(2,397,481,345)	55,238,692,189
Accumulated retained profits (13)	VND	6,144,066,230	11,311,987,722	17,456,053,952
Current NAV (14) = (12) + (13)	VND	63,780,239,764	8,914,506,377	72,694,746,141
NAV per creation unit	VND	1,099,659,306	198,461,161	1,298,120,467
Current NAV per fund unit (15) = (14)/(11)	VND/ Fund unit	10,996.59		12,981.20

19. UNDISTRIBUTED PROFIT

	For the year ended 31 December 2024	For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023
	VND	VND
Undistributed profit at the beginning of the period	6,144,066,230	-
Profit during the period	11,311,987,722	6,144,066,230
- Realized profit	467,789,517	(60,583,086)
- Unrealized profit	10,844,198,205	6,204,649,316
Undistributed profit at the end of the period	17,456,053,952	6,144,066,230

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE

For the year ended 31 December 2024

No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
	31/12/2023	63,780,239,764	5,800,000	10,996.59	
1	01/01/2024	63,776,757,784	5,800,000	10,995.99	(0.60)
2	02/01/2024	63,690,276,140	5,800,000	10,981.08	(14.91)
3	03/01/2024	64,320,967,295	5,800,000	11,089.82	108.74
4	04/01/2024	64,779,323,909	5,800,000	11,168.84	79.02
5	07/01/2024	64,950,045,353	5,800,000	11,198.28	29.44
6	08/01/2024	63,898,670,463	5,700,000	11,210.29	12.01
7	09/01/2024	63,730,046,662	5,700,000	11,180.70	(29.59)
8	10/01/2024	63,666,853,134	5,700,000	11,169.62	(11.08)
9	11/01/2024	63,802,156,203	5,700,000	11,193.36	23.74
10	14/01/2024	63,463,197,769	5,700,000	11,133.89	(59.47)
11	15/01/2024	63,266,162,357	5,700,000	11,099.32	(34.57)
12	16/01/2024	63,953,896,831	5,700,000	11,219.98	120.66
13	17/01/2024	63,933,652,314	5,700,000	11,216.43	(3.55)
14	18/01/2024	64,307,595,856	5,700,000	11,282.03	65.60
15	21/01/2024	64,672,891,667	5,700,000	11,346.12	64.09
16	22/01/2024	64,807,894,224	5,700,000	11,369.80	23.68
17	23/01/2024	64,540,706,826	5,700,000	11,322.93	(46.87)
18	24/01/2024	64,265,176,071	5,700,000	11,274.59	(48.34)
19	25/01/2024	64,199,279,605	5,700,000	11,263.03	(11.56)
20	28/01/2024	64,495,494,618	5,700,000	11,314.99	51.96
21	29/01/2024	64,357,902,017	5,700,000	11,290.86	(24.13)
22	30/01/2024	64,617,605,903	5,700,000	11,336.42	45.56
23	31/01/2024	63,906,961,183	5,700,000	11,211.74	(124.68)
24	01/02/2024	64,525,063,363	5,700,000	11,320.18	108.44
25	04/02/2024	64,663,748,506	5,700,000	11,344.51	24.33
26	05/02/2024	65,442,303,446	5,700,000	11,481.10	136.59
27	06/02/2024	65,556,038,466	5,700,000	11,501.05	19.95
28	13/02/2024	66,085,637,605	5,700,000	11,593.97	92.92
29	14/02/2024	66,081,997,884	5,700,000	11,593.33	(0.64)
30	15/02/2024	66,265,483,105	5,700,000	11,625.52	32.19
31	18/02/2024	66,663,082,020	5,700,000	11,695.27	69.75
32	19/02/2024	67,307,509,584	5,700,000	11,808.33	113.06
33	20/02/2024	67,453,410,907	5,700,000	11,833.93	25.60
34	21/02/2024	67,602,790,927	5,700,000	11,860.13	26.20
35	22/02/2024	67,458,088,117	5,700,000	11,834.75	(25.38)
36	25/02/2024	66,253,002,242	5,700,000	11,623.33	(211.42)
37	26/02/2024	67,083,890,113	5,700,000	11,769.10	145.77
38	27/02/2024	67,883,457,398	5,700,000	11,909.37	140.27
39	28/02/2024	68,731,202,828	5,700,000	12,058.10	148.73
40	29/02/2024	68,850,241,151	5,700,000	12,078.98	20.88
41	03/03/2024	69,331,174,212	5,700,000	12,163.36	84.38
42	04/03/2024	69,521,363,208	5,700,000	12,196.73	33.37
43	05/03/2024	70,007,686,917	5,700,000	12,282.05	85.32
44	06/03/2024	69,355,496,709	5,700,000	12,167.63	(114.42)
45	07/03/2024	69,977,106,211	5,700,000	12,276.68	109.05
46	10/03/2024	68,680,091,913	5,700,000	12,049.13	(227.55)
47	11/03/2024	68,047,386,637	5,700,000	11,938.13	(111.00)
48	12/03/2024	68,367,014,384	5,700,000	11,994.21	56.08
49	13/03/2024	70,232,165,506	5,700,000	12,321.43	327.22
50	14/03/2024	69,845,752,241	5,700,000	12,253.64	(67.79)
51	17/03/2024	69,577,600,022	5,700,000	12,206.59	(47.05)
52	18/03/2024	68,391,658,332	5,700,000	11,998.53	(208.06)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE (continued)

For the year ended 31 December 2024

No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
53	19/03/2024	68,206,058,488	5,700,000	11,965.97	(32.56)
54	20/03/2024	69,417,712,375	5,700,000	12,178.54	212.57
55	21/03/2024	70,479,642,402	5,700,000	12,364.84	186.30
56	24/03/2024	70,662,251,291	5,700,000	12,396.88	32.04
57	25/03/2024	69,914,117,445	5,700,000	12,265.63	(131.25)
58	26/03/2024	70,705,344,714	5,700,000	12,404.44	138.81
59	27/03/2024	70,902,520,781	5,700,000	12,439.03	34.59
60	28/03/2024	71,431,616,401	5,700,000	12,531.86	92.83
61	31/03/2024	71,125,915,062	5,700,000	12,478.23	(53.63)
62	01/04/2024	70,953,609,218	5,700,000	12,448.00	(30.23)
63	02/04/2024	71,276,632,287	5,700,000	12,504.67	56.67
64	03/04/2024	70,258,232,460	5,700,000	12,326.00	(178.67)
65	04/04/2024	69,990,954,629	5,700,000	12,279.11	(46.89)
66	07/04/2024	69,229,419,849	5,700,000	12,145.51	(133.60)
67	08/04/2024	68,872,767,177	5,700,000	12,082.94	(62.57)
68	09/04/2024	69,802,474,344	5,700,000	12,246.04	163.10
69	10/04/2024	69,598,132,190	5,700,000	12,210.19	(35.85)
70	11/04/2024	69,605,605,653	5,700,000	12,211.50	1.31
71	14/04/2024	70,662,556,364	5,700,000	12,396.93	185.43
72	15/04/2024	67,153,326,979	5,700,000	11,781.28	(615.65)
73	16/04/2024	67,218,548,286	5,700,000	11,792.72	11.44
74	18/04/2024	66,047,867,529	5,700,000	11,587.34	(205.38)
75	21/04/2024	64,780,265,157	5,700,000	11,364.95	(222.39)
76	22/04/2024	65,855,644,269	5,700,000	11,553.62	188.67
77	23/04/2024	65,354,585,480	5,700,000	11,465.71	(87.91)
78	24/04/2024	67,494,691,433	5,700,000	11,841.17	375.46
79	25/04/2024	67,680,779,439	5,700,000	11,873.82	32.65
80	30/04/2024	67,984,719,463	5,700,000	11,927.14	53.32
81	01/05/2024	67,981,162,813	5,700,000	11,926.51	(0.63)
82	02/05/2024	68,401,458,949	5,700,000	12,000.25	73.74
83	03/05/2024	68,654,422,456	5,700,000	12,044.63	44.38
84	05/05/2024	68,647,285,388	5,700,000	12,043.38	(1.25)
85	06/05/2024	69,775,526,470	5,700,000	12,241.32	197.94
86	07/05/2024	70,437,509,096	5,700,000	12,357.45	116.13
87	08/05/2024	70,524,431,778	5,700,000	12,372.70	15.25
88	09/05/2024	70,310,387,061	5,700,000	12,335.15	(37.55)
89	12/05/2024	70,293,344,392	5,700,000	12,332.16	(2.99)
90	13/05/2024	69,965,501,096	5,700,000	12,274.64	(57.52)
91	14/05/2024	70,190,990,336	5,700,000	12,314.20	39.56
92	15/05/2024	70,976,021,512	5,700,000	12,451.93	137.73
93	16/05/2024	71,876,952,768	5,700,000	12,609.99	158.06
94	19/05/2024	72,178,526,923	5,700,000	12,662.89	52.90
95	20/05/2024	72,074,971,462	5,700,000	12,644.73	(18.16)
96	21/05/2024	72,202,908,605	5,700,000	12,667.17	22.44
97	22/05/2024	71,876,168,948	5,700,000	12,609.85	(57.32)
98	23/05/2024	72,515,423,411	5,700,000	12,722.00	112.15
99	26/05/2024	70,829,812,431	5,700,000	12,426.28	(295.72)
100	27/05/2024	70,940,886,524	5,700,000	12,445.76	19.48
101	28/05/2024	71,942,096,601	5,700,000	12,621.42	175.66
102	29/05/2024	71,305,045,105	5,700,000	12,509.65	(111.77)
103	30/05/2024	71,063,723,982	5,700,000	12,467.31	(42.34)
104	31/05/2024	71,087,143,956	5,700,000	12,471.42	4.11
105	02/06/2024	71,079,807,580	5,700,000	12,470.14	(1.28)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE (continued)

For the year ended 31 December 2024

No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
106	03/06/2024	72,242,301,604	5,700,000	12,674.08	203.94
107	04/06/2024	72,412,513,159	5,700,000	12,703.94	29.86
108	05/06/2024	72,320,698,585	5,700,000	12,687.84	(16.10)
109	06/06/2024	72,316,068,194	5,700,000	12,687.02	(0.82)
110	09/06/2024	72,593,796,605	5,700,000	12,735.75	48.73
111	10/06/2024	72,854,750,697	5,700,000	12,781.53	45.78
112	11/06/2024	72,679,438,702	5,700,000	12,750.77	(30.76)
113	12/06/2024	73,943,854,451	5,700,000	12,972.60	221.83
114	13/06/2024	74,130,295,239	5,700,000	13,005.31	32.71
115	16/06/2024	73,166,999,209	5,700,000	12,836.31	(169.00)
116	17/06/2024	72,736,592,849	5,700,000	12,760.80	(75.51)
117	18/06/2024	72,847,464,020	5,700,000	12,780.25	19.45
118	19/06/2024	72,968,282,045	5,700,000	12,801.45	21.20
119	20/06/2024	73,177,336,058	5,700,000	12,838.12	36.67
120	23/06/2024	73,247,003,215	5,700,000	12,850.35	12.23
121	24/06/2024	71,625,838,882	5,700,000	12,565.93	(284.42)
122	25/06/2024	71,752,525,566	5,700,000	12,588.16	22.23
123	26/06/2024	71,879,706,624	5,700,000	12,610.47	22.31
124	27/06/2024	71,842,434,844	5,700,000	12,603.93	(6.54)
125	30/06/2024	71,148,006,639	5,700,000	12,482.10	(121.83)
126	01/07/2024	71,456,753,113	5,700,000	12,536.27	54.17
127	02/07/2024	72,193,296,117	5,700,000	12,665.49	129.22
128	03/07/2024	72,669,165,570	5,700,000	12,748.97	83.48
129	04/07/2024	73,116,237,783	5,700,000	12,827.41	78.44
130	07/07/2024	73,518,653,212	5,700,000	12,898.00	70.59
131	08/07/2024	73,606,375,970	5,700,000	12,913.39	15.39
132	09/07/2024	73,913,637,471	5,700,000	12,967.30	53.91
133	10/07/2024	73,200,913,630	5,700,000	12,842.26	(125.04)
134	11/07/2024	73,053,414,758	5,700,000	12,816.38	(25.88)
135	14/07/2024	72,957,816,019	5,700,000	12,799.61	(16.77)
136	15/07/2024	72,677,997,945	5,700,000	12,750.52	(49.09)
137	16/07/2024	72,810,694,984	5,700,000	12,773.80	23.28
138	17/07/2024	72,210,025,291	5,700,000	12,668.42	(105.38)
139	18/07/2024	72,305,414,204	5,700,000	12,685.16	16.74
140	21/07/2024	72,074,906,808	5,700,000	12,644.72	(40.44)
141	22/07/2024	71,702,846,822	5,700,000	12,579.44	(65.28)
142	23/07/2024	70,670,447,472	5,700,000	12,398.32	(181.12)
143	24/07/2024	70,832,953,335	5,700,000	12,426.83	28.51
144	25/07/2024	70,357,067,469	5,700,000	12,343.34	(83.49)
145	28/07/2024	70,847,382,627	5,700,000	12,429.36	86.02
146	29/07/2024	71,185,176,185	5,700,000	12,488.62	59.26
147	30/07/2024	71,064,478,637	5,700,000	12,467.45	(21.17)
148	31/07/2024	71,497,835,215	5,700,000	12,543.47	76.02
149	01/08/2024	69,865,993,452	5,700,000	12,257.19	(286.28)
150	04/08/2024	70,216,719,813	5,700,000	12,318.72	61.53
151	05/08/2024	67,315,347,899	5,700,000	11,809.71	(509.01)
152	06/08/2024	68,739,109,699	5,700,000	12,059.49	249.78
153	07/08/2024	68,982,245,981	5,700,000	12,102.14	42.65
154	08/08/2024	68,453,909,946	5,700,000	12,009.45	(92.69)
155	11/08/2024	69,824,086,427	5,700,000	12,249.83	240.38
156	12/08/2024	70,376,305,100	5,700,000	12,346.72	96.89
157	13/08/2024	70,362,674,266	5,700,000	12,344.32	(2.40)
158	14/08/2024	70,282,392,357	5,700,000	12,330.24	(14.08)

2-C
Y
TU H
UN
M
CHI

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE (continued)

For the year ended 31 December 2024

No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
159	15/08/2024	69,910,422,854	5,700,000	12,264.98	(65.26)
160	18/08/2024	71,684,177,176	5,700,000	12,576.17	311.19
161	19/08/2024	72,261,371,121	5,700,000	12,677.43	101.26
162	20/08/2024	72,803,861,831	5,700,000	12,772.60	95.17
163	21/08/2024	73,514,378,223	5,700,000	12,897.25	124.65
164	22/08/2024	73,525,440,118	5,700,000	12,899.20	1.95
165	25/08/2024	73,573,108,845	5,700,000	12,907.56	8.36
166	26/08/2024	73,118,483,005	5,700,000	12,827.80	(79.76)
167	27/08/2024	73,233,809,691	5,700,000	12,848.03	20.23
168	28/08/2024	73,296,326,655	5,700,000	12,859.00	10.97
169	29/08/2024	73,296,800,111	5,700,000	12,859.08	0.08
170	31/08/2024	73,577,715,162	5,700,000	12,908.37	49.29
171	03/09/2024	73,566,618,923	5,700,000	12,906.42	(1.95)
172	04/09/2024	72,988,272,404	5,700,000	12,804.96	(101.46)
173	05/09/2024	72,449,559,953	5,700,000	12,710.44	(94.52)
174	08/09/2024	72,797,234,508	5,700,000	12,771.44	61.00
175	09/09/2024	72,366,973,224	5,700,000	12,695.96	(75.48)
176	10/09/2024	71,863,246,636	5,700,000	12,607.58	(88.38)
177	11/09/2024	71,862,624,909	5,700,000	12,607.47	(0.11)
178	12/09/2024	72,097,184,116	5,700,000	12,648.62	41.15
179	15/09/2024	71,996,687,275	5,700,000	12,630.99	(17.63)
180	16/09/2024	71,201,319,193	5,700,000	12,491.45	(139.54)
181	17/09/2024	72,342,023,502	5,700,000	12,691.58	200.13
182	18/09/2024	72,733,630,556	5,700,000	12,760.28	68.70
183	19/09/2024	73,018,020,909	5,700,000	12,810.17	49.89
184	22/09/2024	73,169,691,819	5,700,000	12,836.78	26.61
185	23/09/2024	73,030,511,850	5,700,000	12,812.37	(24.41)
186	24/09/2024	73,551,173,637	5,700,000	12,903.71	91.34
187	25/09/2024	74,167,601,541	5,700,000	13,011.85	108.14
188	26/09/2024	74,658,249,364	5,700,000	13,097.93	86.08
189	29/09/2024	74,707,262,599	5,700,000	13,106.53	8.60
190	30/09/2024	74,794,975,344	5,700,000	13,121.92	15.39
191	01/10/2024	74,988,375,308	5,700,000	13,155.85	33.93
192	02/10/2024	74,805,360,422	5,700,000	13,123.74	(32.11)
193	03/10/2024	74,199,923,788	5,700,000	13,017.53	(106.21)
194	06/10/2024	73,695,766,880	5,700,000	12,929.08	(88.45)
195	07/10/2024	73,805,966,693	5,700,000	12,948.41	19.33
196	08/10/2024	73,941,448,900	5,700,000	12,972.18	23.77
197	09/10/2024	74,417,531,702	5,700,000	13,055.70	83.52
198	10/10/2024	74,900,975,118	5,700,000	13,140.52	84.82
199	13/10/2024	74,877,513,344	5,700,000	13,136.40	(4.12)
200	14/10/2024	74,481,698,306	5,700,000	13,066.96	(69.44)
201	15/10/2024	74,083,086,397	5,700,000	12,997.03	(69.93)
202	16/10/2024	73,949,445,812	5,700,000	12,973.58	(23.45)
203	17/10/2024	74,555,094,471	5,700,000	13,079.84	106.26
204	20/10/2024	74,467,226,961	5,700,000	13,064.42	(15.42)
205	21/10/2024	74,025,817,420	5,700,000	12,986.98	(77.44)
206	22/10/2024	73,428,317,940	5,700,000	12,882.16	(104.82)
207	23/10/2024	73,748,124,430	5,700,000	12,938.26	56.10
208	24/10/2024	73,020,389,145	5,700,000	12,810.59	(127.67)
209	27/10/2024	72,790,552,818	5,700,000	12,770.27	(40.32)
210	28/10/2024	73,008,483,644	5,700,000	12,808.50	38.23
211	29/10/2024	73,339,728,587	5,700,000	12,866.61	58.11

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE (continued)

For the year ended 31 December 2024					
No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
212	30/10/2024	73,214,061,668	5,700,000	12,844.57	(22.04)
213	31/10/2024	73,431,102,662	5,700,000	12,882.64	38.07
214	03/11/2024	72,643,085,957	5,700,000	12,744.40	(138.24)
215	04/11/2024	71,963,975,831	5,700,000	12,625.25	(119.15)
216	05/11/2024	72,011,157,666	5,700,000	12,633.53	8.28
217	06/11/2024	72,974,686,439	5,700,000	12,802.57	169.04
218	07/11/2024	72,824,369,381	5,700,000	12,776.20	(26.37)
219	10/11/2024	72,419,951,939	5,700,000	12,705.25	(70.95)
220	11/11/2024	72,147,743,698	5,700,000	12,657.49	(47.76)
221	12/11/2024	71,696,555,920	5,700,000	12,578.34	(79.15)
222	13/11/2024	71,813,861,359	5,700,000	12,598.92	20.58
223	14/11/2024	70,834,668,388	5,700,000	12,427.13	(171.79)
224	17/11/2024	69,893,864,590	5,700,000	12,262.08	(165.05)
225	18/11/2024	69,884,680,441	5,700,000	12,260.47	(1.61)
226	19/11/2024	69,003,487,892	5,700,000	12,105.87	(154.60)
227	20/11/2024	69,722,078,231	5,700,000	12,231.94	126.07
228	21/11/2024	70,453,409,381	5,700,000	12,360.24	128.30
229	24/11/2024	70,406,978,393	5,700,000	12,352.10	(8.14)
230	25/11/2024	70,760,030,155	5,700,000	12,414.04	61.94
231	26/11/2024	71,183,450,940	5,700,000	12,488.32	74.28
232	27/11/2024	71,360,927,723	5,700,000	12,519.46	31.14
233	28/11/2024	71,397,842,500	5,700,000	12,525.93	6.47
234	30/11/2024	71,974,063,475	5,700,000	12,627.02	101.09
235	01/12/2024	71,970,449,637	5,700,000	12,626.39	(0.63)
236	02/12/2024	71,959,751,839	5,700,000	12,624.51	(1.88)
237	03/12/2024	71,995,041,814	5,700,000	12,630.70	6.19
238	04/12/2024	71,321,008,460	5,700,000	12,512.45	(118.25)
239	05/12/2024	73,463,404,457	5,700,000	12,888.31	375.86
240	08/12/2024	73,645,843,410	5,700,000	12,920.32	32.01
241	09/12/2024	73,611,931,219	5,700,000	12,914.37	(5.95)
242	10/12/2024	73,677,804,908	5,700,000	12,925.93	11.56
243	11/12/2024	73,586,925,211	5,700,000	12,909.98	(15.95)
244	12/12/2024	73,515,889,176	5,700,000	12,897.52	(12.46)
245	15/12/2024	73,249,115,417	5,700,000	12,850.72	(46.80)
246	16/12/2024	73,421,312,012	5,700,000	12,880.93	30.21
247	17/12/2024	73,132,541,735	5,700,000	12,830.27	(50.66)
248	18/12/2024	73,361,974,233	5,700,000	12,870.52	40.25
249	19/12/2024	72,729,169,220	5,700,000	12,759.50	(111.02)
250	22/12/2024	72,818,927,982	5,700,000	12,775.25	15.75
251	23/12/2024	72,993,997,716	5,700,000	12,805.96	30.71
252	24/12/2024	73,008,050,200	5,700,000	12,808.42	2.46
253	25/12/2024	72,557,031,989	5,600,000	12,956.61	148.19
254	26/12/2024	72,412,678,297	5,600,000	12,930.83	(25.78)
255	29/12/2024	72,771,910,264	5,600,000	12,994.98	64.15
256	30/12/2024	72,808,241,997	5,600,000	13,001.47	6.49
257	31/12/2024	72,694,746,141	5,600,000	12,981.20	(20.27)

Average NAV for the year ended 31 December 2024:

70,572,213,307

Changes in NAV per fund unit during the period

► Highest level (VND)

615.65

► Lowest level (VND)

0.08

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023

No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
	04/04/2023	60,000,000,000	6,000,000	10,000.00	
1	12/04/2023	59,559,035,653	6,000,000	9,926.50	(73.50)
2	13/04/2023	59,258,109,592	6,000,000	9,876.35	(50.15)
3	16/04/2023	58,651,883,537	6,000,000	9,775.31	(101.04)
4	17/04/2023	58,688,347,622	6,000,000	9,781.39	6.08
5	18/04/2023	58,783,730,009	6,000,000	9,797.28	15.89
6	19/04/2023	58,277,261,415	6,000,000	9,712.87	(84.41)
7	20/04/2023	58,229,973,663	6,000,000	9,704.99	(7.88)
8	23/04/2023	57,840,570,955	6,000,000	9,640.09	(64.90)
9	24/04/2023	57,722,792,236	6,000,000	9,620.46	(19.63)
10	25/04/2023	57,203,747,911	6,000,000	9,533.95	(86.51)
11	26/04/2023	57,631,381,100	6,000,000	9,605.23	71.28
12	27/04/2023	57,483,471,643	6,000,000	9,580.57	(24.66)
13	30/04/2023	58,172,761,187	6,000,000	9,695.46	114.89
14	02/05/2023	58,166,500,765	6,000,000	9,694.41	(1.05)
15	03/05/2023	58,163,370,653	6,000,000	9,693.89	(0.52)
16	04/05/2023	57,645,374,766	6,000,000	9,607.56	(86.33)
17	07/05/2023	57,624,492,965	6,000,000	9,604.08	(3.48)
18	08/05/2023	58,143,708,204	6,000,000	9,690.61	86.53
19	09/05/2023	58,227,996,941	6,000,000	9,704.66	14.05
20	10/05/2023	58,549,194,958	6,000,000	9,758.19	53.53
21	11/05/2023	58,491,469,003	6,000,000	9,748.57	(9.62)
22	14/05/2023	59,037,096,730	6,000,000	9,839.51	90.94
23	15/05/2023	59,058,110,684	6,000,000	9,843.01	3.50
24	16/05/2023	59,009,525,004	6,000,000	9,834.92	(8.09)
25	17/05/2023	58,513,918,650	6,000,000	9,752.31	(82.61)
26	18/05/2023	58,902,230,380	6,000,000	9,817.03	64.72
27	21/05/2023	58,863,673,372	6,000,000	9,810.61	(6.42)
28	22/05/2023	59,067,069,167	6,000,000	9,844.51	33.90
29	23/05/2023	58,842,426,962	6,000,000	9,807.07	(37.44)
30	24/05/2023	58,499,920,857	6,000,000	9,749.98	(57.09)
31	25/05/2023	58,602,870,942	6,000,000	9,767.14	17.16
32	28/05/2023	58,637,513,408	6,000,000	9,772.91	5.77
33	29/05/2023	59,312,148,861	6,000,000	9,885.35	112.44
34	30/05/2023	59,472,797,454	6,000,000	9,912.13	26.78
35	31/05/2023	59,348,046,245	6,000,000	9,891.34	(20.79)
36	01/06/2023	59,767,959,351	6,000,000	9,961.32	69.98
37	04/06/2023	60,569,001,581	6,000,000	10,094.83	133.51
38	05/06/2023	60,873,518,999	6,000,000	10,145.58	50.75
39	06/06/2023	61,376,427,461	6,000,000	10,229.40	83.82
40	07/06/2023	61,630,253,403	6,000,000	10,271.70	42.30
41	08/06/2023	60,781,346,462	6,000,000	10,130.22	(141.48)
42	11/06/2023	61,414,905,797	6,000,000	10,235.81	105.59
43	12/06/2023	61,919,832,082	6,000,000	10,319.97	84.16
44	13/06/2023	62,096,480,221	6,000,000	10,349.41	29.44
45	14/06/2023	61,774,463,594	6,000,000	10,295.74	(53.67)
46	15/06/2023	61,775,096,956	6,000,000	10,295.84	0.10
47	18/06/2023	61,719,389,823	6,000,000	10,286.56	(9.28)
48	19/06/2023	61,336,487,196	6,000,000	10,222.74	(63.82)
49	20/06/2023	61,758,034,762	6,000,000	10,293.00	70.26
50	21/06/2023	62,226,690,382	6,000,000	10,371.11	78.11
51	22/06/2023	62,599,886,056	6,000,000	10,433.31	62.20
52	25/06/2023	62,837,961,511	6,000,000	10,472.99	39.68

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023

No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
53	26/06/2023	63,102,067,976	6,000,000	10,517.01	44.02
54	27/06/2023	63,297,266,881	6,000,000	10,549.54	32.53
55	28/06/2023	63,416,721,608	6,000,000	10,569.45	19.91
56	29/06/2023	62,527,327,624	6,000,000	10,421.22	(148.23)
57	30/06/2023	62,427,180,673	6,000,000	10,404.53	(16.69)
58	02/07/2023	62,420,057,233	6,000,000	10,403.34	(1.19)
59	03/07/2023	62,489,145,633	6,000,000	10,414.85	11.51
60	04/07/2023	62,957,486,142	6,000,000	10,492.91	78.06
61	05/07/2023	62,969,226,592	6,000,000	10,494.87	1.96
62	06/07/2023	62,584,665,691	6,000,000	10,430.77	(64.10)
63	09/07/2023	63,062,293,522	6,000,000	10,510.38	79.61
64	10/07/2023	63,848,904,206	6,000,000	10,641.48	131.10
65	11/07/2023	64,105,934,963	6,000,000	10,684.32	42.84
66	12/07/2023	64,232,684,713	6,000,000	10,705.44	21.12
67	13/07/2023	64,921,061,454	6,000,000	10,820.17	114.73
68	16/07/2023	65,210,433,616	6,000,000	10,868.40	48.23
69	17/07/2023	65,515,551,520	6,000,000	10,919.25	50.85
70	18/07/2023	65,556,786,390	6,000,000	10,926.13	6.88
71	19/07/2023	65,403,932,082	6,000,000	10,900.65	(25.48)
72	20/07/2023	65,598,980,500	6,000,000	10,933.16	32.51
73	23/07/2023	66,612,461,170	6,000,000	11,102.07	168.91
74	24/07/2023	66,928,718,507	6,000,000	11,154.78	52.71
75	25/07/2023	67,215,153,643	6,000,000	11,202.52	47.74
76	26/07/2023	67,487,276,365	6,000,000	11,247.87	45.35
77	27/07/2023	67,571,778,201	6,000,000	11,261.96	14.09
78	30/07/2023	68,292,517,873	6,000,000	11,382.08	120.12
79	31/07/2023	69,092,630,066	6,000,000	11,515.43	133.35
80	01/08/2023	68,462,772,884	6,000,000	11,410.46	(104.97)
81	02/08/2023	68,583,451,153	6,000,000	11,430.57	20.11
82	03/08/2023	68,136,866,775	6,000,000	11,356.14	(74.43)
83	06/08/2023	69,217,163,567	6,000,000	11,536.19	180.05
84	07/08/2023	70,238,599,110	6,000,000	11,706.43	170.24
85	08/08/2023	70,162,729,704	6,000,000	11,693.78	(12.65)
86	09/08/2023	68,360,076,133	5,900,000	11,586.45	(107.33)
87	10/08/2023	67,629,774,986	5,900,000	11,462.67	(123.78)
88	13/08/2023	68,418,577,495	5,900,000	11,596.36	133.69
89	14/08/2023	68,796,663,017	5,900,000	11,660.45	64.09
90	15/08/2023	68,767,984,250	5,900,000	11,655.59	(4.86)
91	16/08/2023	69,346,646,428	5,900,000	11,753.66	98.07
92	17/08/2023	69,022,112,435	5,900,000	11,698.66	(55.00)
93	20/08/2023	65,982,841,529	5,900,000	11,183.53	(515.13)
94	21/08/2023	66,089,414,813	5,900,000	11,201.59	18.06
95	22/08/2023	66,423,745,797	5,900,000	11,258.26	56.67
96	23/08/2023	66,056,791,262	5,900,000	11,196.06	(62.20)
97	24/08/2023	67,413,311,652	5,900,000	11,425.98	229.92
98	27/08/2023	67,301,948,891	5,900,000	11,407.10	(18.88)
99	28/08/2023	68,599,677,851	5,900,000	11,627.06	219.96
100	29/08/2023	68,736,851,460	5,900,000	11,650.31	23.25
101	30/08/2023	69,535,139,703	5,900,000	11,785.61	135.30
102	31/08/2023	70,135,525,521	5,900,000	11,887.37	101.76
103	04/09/2023	70,120,503,868	5,900,000	11,884.83	(2.54)
104	05/09/2023	70,719,689,062	5,900,000	11,986.38	101.55
105	06/09/2023	71,423,427,073	5,900,000	12,105.66	119.28

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023

No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
106	07/09/2023	71,208,972,482	5,900,000	12,069.31	(36.35)
107	10/09/2023	71,077,206,262	5,900,000	12,046.98	(22.33)
108	11/09/2023	69,865,303,443	5,900,000	11,841.57	(205.41)
109	12/09/2023	71,344,164,688	5,900,000	12,092.23	250.66
110	13/09/2023	70,888,430,855	5,900,000	12,014.98	(77.25)
111	14/09/2023	69,921,461,510	5,900,000	11,851.09	(163.89)
112	17/09/2023	70,065,300,666	5,900,000	11,875.47	24.38
113	18/09/2023	69,305,149,025	5,900,000	11,746.63	(128.84)
114	19/09/2023	69,498,140,485	5,900,000	11,779.34	32.71
115	20/09/2023	70,397,805,755	5,900,000	11,931.83	152.49
116	21/09/2023	69,341,967,536	5,900,000	11,752.87	(178.96)
117	24/09/2023	66,557,125,673	5,800,000	11,475.36	(277.51)
118	25/09/2023	64,096,615,843	5,800,000	11,051.14	(424.22)
119	26/09/2023	63,455,918,996	5,800,000	10,940.67	(110.47)
120	27/09/2023	64,591,775,126	5,800,000	11,136.51	195.84
121	28/09/2023	64,560,653,285	5,800,000	11,131.14	(5.37)
122	30/09/2023	64,436,807,817	5,800,000	11,109.79	(21.35)
123	01/10/2023	64,433,210,296	5,800,000	11,109.17	(0.62)
124	02/10/2023	64,456,556,071	5,800,000	11,113.19	4.02
125	03/10/2023	62,275,473,156	5,800,000	10,737.15	(376.04)
126	04/10/2023	62,917,282,335	5,800,000	10,847.80	110.65
127	05/10/2023	62,075,082,503	5,800,000	10,702.60	(145.20)
128	08/10/2023	63,050,157,599	5,800,000	10,870.71	168.11
129	09/10/2023	63,662,035,511	5,800,000	10,976.21	105.50
130	10/10/2023	63,906,770,415	5,800,000	11,018.40	42.19
131	11/10/2023	64,486,359,197	5,800,000	11,118.33	99.93
132	12/10/2023	64,618,896,769	5,800,000	11,141.18	22.85
133	15/10/2023	64,923,910,539	5,800,000	11,193.77	52.59
134	16/10/2023	63,994,635,928	5,800,000	11,033.55	(160.22)
135	17/10/2023	62,613,396,965	5,800,000	10,795.41	(238.14)
136	18/10/2023	61,841,664,845	5,800,000	10,662.35	(133.06)
137	19/10/2023	60,761,995,503	5,800,000	10,476.20	(186.15)
138	22/10/2023	62,046,871,086	5,800,000	10,697.73	221.53
139	23/10/2023	61,106,570,957	5,800,000	10,535.61	(162.12)
140	24/10/2023	61,793,618,143	5,800,000	10,654.07	118.46
141	25/10/2023	61,517,854,367	5,800,000	10,606.52	(47.55)
142	26/10/2023	58,769,025,717	5,800,000	10,132.59	(473.93)
143	29/10/2023	59,166,523,890	5,800,000	10,201.12	68.53
144	30/10/2023	57,869,970,351	5,800,000	9,977.58	(223.54)
145	31/10/2023	56,861,176,500	5,800,000	9,803.65	(173.93)
146	01/11/2023	57,787,421,606	5,800,000	9,963.34	159.69
147	02/11/2023	59,814,913,390	5,800,000	10,312.91	349.57
148	05/11/2023	59,833,313,181	5,800,000	10,316.08	3.17
149	06/11/2023	60,639,906,359	5,800,000	10,455.15	139.07
150	07/11/2023	60,113,242,916	5,800,000	10,364.35	(90.80)
151	08/11/2023	62,429,126,531	5,800,000	10,763.64	399.29
152	09/11/2023	62,520,806,813	5,800,000	10,779.44	15.80
153	12/11/2023	61,927,486,762	5,800,000	10,677.15	(102.29)
154	13/11/2023	62,114,399,582	5,800,000	10,709.37	32.22
155	14/11/2023	62,770,918,010	5,800,000	10,822.57	113.20
156	15/11/2023	63,292,363,952	5,800,000	10,912.47	89.90
157	16/11/2023	63,466,746,788	5,800,000	10,942.54	30.07
158	19/11/2023	62,063,586,666	5,800,000	10,700.61	(241.93)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023

No.	NAV date	NAV VND	Quantity of fund units	NAV/fund unit VND	Increase/ (Decrease) in NAV/fund unit VND
159	20/11/2023	62,208,954,202	5,800,000	10,725.68	25.07
160	21/11/2023	62,664,020,934	5,800,000	10,804.14	78.46
161	22/11/2023	62,912,329,644	5,800,000	10,846.95	42.81
162	23/11/2023	61,106,845,707	5,800,000	10,535.66	(311.29)
163	26/11/2023	61,572,745,809	5,800,000	10,615.99	80.33
164	27/11/2023	60,897,767,656	5,800,000	10,499.61	(116.38)
165	28/11/2023	61,310,269,996	5,800,000	10,570.73	71.12
166	29/11/2023	61,769,126,658	5,800,000	10,649.84	79.11
167	30/11/2023	61,275,954,209	5,800,000	10,564.81	(85.03)
168	03/12/2023	61,819,388,196	5,800,000	10,658.51	93.70
169	04/12/2023	62,986,822,883	5,800,000	10,859.79	201.28
170	05/12/2023	62,731,063,125	5,800,000	10,815.70	(44.09)
171	06/12/2023	63,324,858,892	5,800,000	10,918.07	102.37
172	07/12/2023	63,011,576,638	5,800,000	10,864.06	(54.01)
173	10/12/2023	63,197,297,107	5,800,000	10,896.08	32.02
174	11/12/2023	63,379,576,899	5,800,000	10,927.51	31.43
175	12/12/2023	63,490,252,421	5,800,000	10,946.59	19.08
176	13/12/2023	62,598,549,622	5,800,000	10,792.85	(153.74)
177	14/12/2023	62,391,041,269	5,800,000	10,757.07	(35.78)
178	17/12/2023	62,001,097,198	5,800,000	10,689.84	(67.23)
179	18/12/2023	61,427,016,363	5,800,000	10,590.86	(98.98)
180	19/12/2023	61,880,821,246	5,800,000	10,669.10	78.24
181	20/12/2023	62,210,167,364	5,800,000	10,725.89	56.79
182	21/12/2023	62,328,925,817	5,800,000	10,746.36	20.47
183	24/12/2023	62,275,004,261	5,800,000	10,737.06	(9.30)
184	25/12/2023	63,040,671,846	5,800,000	10,869.08	132.02
185	26/12/2023	63,342,482,149	5,800,000	10,921.11	52.03
186	27/12/2023	63,439,146,281	5,800,000	10,937.78	16.67
187	28/12/2023	63,763,814,831	5,800,000	10,993.76	55.98
188	31/12/2023	63,780,239,764	5,800,000	10,996.59	2.83

Average NAV for the period from 04 April 2023 to 31 December 2023: 63,128,129,923

Changes in NAV per fund unit during the period

► Highest level (VND)	515.13
► Lowest level (VND)	0.10

21. NUMBER OF OUTSTANDING FUND UNITS

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Number of outstanding fund units	5,600,000	5,800,000
	5,600,000	5,800,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

22. RELATED PARTIES AND OTHER KEY CONTRACTS

22.1 Related parties

Significant transactions with related parties during the year ended 31 December 2024 are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Description</i>	<i>For the year ended</i>	<i>For the period from</i>
			<i>31 December 2024</i>	<i>04 April 2023 to 31</i>
			<i>VND</i>	<i>December 2023</i>
				<i>VND</i>
FPT Fund Management Joint Stock Company	Fund Management Company	Fund management fees	458,756,512	305,809,711
The Fund's Board of Representatives	Fund management	Remuneration	56,333,334	44,500,000

Significant balances with related parties as at 31 December 2024 are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Description</i>	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
FPT Fund Management Joint Stock Company	Fund Management Company	Fund management fees	40,169,292	34,632,236

Management fee is 0.65% of NAV per year, minimum VND 30,000,000/month and may be adjusted as per approval of General Meeting of Investors.

22.2 Other key contracts

Significant transactions during the year ended 31 December 2024 are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Description</i>	<i>For the year ended</i>	<i>For the period from</i>
			<i>31 December 2024</i>	<i>04 April 2023 to 31</i>
			<i>VND</i>	<i>December 2023</i>
				<i>VND</i>
Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development Of Vietnam – Ha Thanh Branch	Custodian and supervisory bank	Supervisory service fees	66,000,000	48,950,000
		Exchange-traded fund administration fees	198,000,000	146,850,000
		Custody service fees	240,512,245	178,813,190
		<i>In which:</i>		
		- Custody service fees at supervisory bank	240,000,000	178,000,000
		- Securities trading service fee	512,245	813,190

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

22. RELATED PARTIES AND OTHER KEY CONTRACTS (continued)

22.2 Other key contracts (continued)

Significant balances as at 31 December 2024 are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Description</i>	<i>31/12/2024 VND</i>	<i>31/12/2023 (Restated) VND</i>
Joint Stock Commercial Bank For Investment And Development Of Vietnam – Ha Thanh Branch	Custodian and supervisory bank	Cash at bank	565,847,319	1,030,148,292
		Custody service fee payables	20,000,000	20,000,000
		Supervisory service fee payables	5,500,000	5,500,000
		Fund's administration service fee payables	16,500,000	16,500,000

23. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

The Fund has investments in listed shares, receivables, short-term deposits at bank that arises directly from its operations. Financial liabilities consist mainly of payables to the Fund Management Company, service providers, investors and management fee payables. The Fund does not hold or issue any derivative financial instruments.

The Fund is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

The Fund Management Company has a system of controls in place to create an acceptable balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. Management of the Fund Management Company continually monitors the Fund's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

Management of the Fund Management Company reviews and agrees policies for managing each of these risks, which are summarized below:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk comprises four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include deposits and securities investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate in response to changes in market interest rates. Market risk due to changes in the interest rate of the Fund mainly relates to certificate of deposits and bank deposits of the Fund. These assets are highly liquid and not held by the Fund for the purpose of gaining from waiting for price increase.

The Fund Management Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain rates, which are favorable for its purposes within its risk management limits.

The Fund does not apply a sensitivity analysis to interest rates since the Fund has a minimal interest rate risk at the balance sheet date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES (continued)

Market risk (continued)

Currency risk

The Fund was not exposed to foreign currency risk for the period from 01 January 2024 to 31 December 2024 as it did not have any transactions in foreign currencies.

Equity price risk

Listed shares held by the Fund are affected by market risks arising from the uncertainty about the future value of investment shares. The Fund manages the price risk of stock prices by setting an investment limit. The Board of Representatives of the Fund reviews and approves all equity investment decisions.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Fund is exposed to credit risk from its financial investing activities, including deposits with banks and other financial instruments.

The Fund's exposure to credit risk is assessed by the Fund Management Company as low as the Fund's bank deposits and interest receivables are undue and mainly maintained with well-known banks in Vietnam in the list which has been approved by the Board of Representatives.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Fund will encounter difficulty in meeting financial obligations due to shortage of capital. The Fund's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and financial liabilities.

The Fund Management Company frequently assesses liquidity demand, analyses cash inflows/outflows and monitors liquidity risk by maintaining sufficient amount of cash and cash equivalents for the Fund's operation and to mitigate the effect of fluctuations in cash flows.

The fund assessed that the level of risk concentration for payment is low. The fund has the ability to approach to funds to fulfill its current obligations.

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Less than 3 months</i>		
Accrued expenses	5,000,000	5,000,000
Exchange-traded fund management fee payables	151,915,178	147,468,828
Other payables	100,000,000	97,200,000
	256,915,178	249,668,828

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. PERFORMANCE INDICES

<i>NO.</i>	<i>Items</i>	<i>For the year ended 31 December 2024</i>	<i>For the period from 04 April 2023 to 31 December 2023</i>
1	Operating expenses/Average NAV in the period	1.92%	2.28%
2	Portfolio turnover rate = (Total purchases + Total sales)/2 /Average NAV during the period	2.08%	7.79%

24. EVENTS AFTER THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the statement of financial position date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Fund.

Hanoi, Vietnam
28 March 2025

Prepared by:



Ms. Vu Hoai Anh
Chief Accountant



Approved by:

Mr. Ngo Thanh Hai
Chairman

